

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Luật bóng chuyền và Luật bóng chuyền bãi biển Quốc tế

BỘ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

- Căn cứ Nghị định số 15CP ngày 2 tháng 03 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang bộ;

- Căn cứ Nghị định số 03/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 1 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của ủy Ban TDTT;

- Xét yêu cầu về phát triển và nâng cao thành tích môn bóng chuyền và Bóng chuyền bãi biển ở nước ta;

- Căn cứ đề nghị của ông Chủ tịch Liên đoàn bóng chuyền Việt Nam và ông Vụ trưởng Vụ Thể thao thành tích cao II.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành Luật Bóng chuyền chính thức (2001 - 2004) của Liên đoàn bóng chuyền Quốc tế gồm 2 phần, 7 chương, 28 Điều và Luật Bóng chuyền bãi biển chính thức của Liên đoàn bóng chuyền Quốc tế gồm 2 phần, 8 chương, 29 Điều.

Điều 2 : Luật bóng chuyền và bóng chuyền bãi biển này được áp dụng thống nhất trong toàn quốc và thi đấu quốc tế tại Việt Nam.

Điều 3 : Các ông Vụ trưởng Vụ Thể thao thành tích cao II, Vụ Tổ chức Cán bộ Đào tạo, Chánh Văn phòng, Giám đốc các Sở Thể dục Thể thao, Sở Văn hóa thông tin Thể thao, thủ trưởng các Vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**BỘ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM
ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO**

Nguyễn Danh Thái (đã ký)

LUẬT BÓNG CHUYỀN CHÍNH THỨC
2001 - 2004
ĐẶC ĐIỂM MÔN BÓNG CHUYỀN

Bóng chuyền là môn thể thao thi đấu giữa hai đội chơi trên một sân có lưới phân cách ở giữa. Có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể phù hợp với tất cả mọi người.

Mục đích cuộc chơi là đánh bóng qua trên lưới sao cho bóng chạm sân đối phương và ngăn không cho đối phương làm tương tự như vậy với mình. Mỗi đội được chạm bóng 3 lần để đưa bóng sang sân đối phương (không kể lần chắn bóng).

Bóng vào cuộc bằng phát bóng so cầu thủ đánh bóng qua lưới sang sân đối phương. Một pha bóng chỉ kết thúc khi bóng chạm sân đấu, ra ngoài hoặc một đội bị phạm lỗi.

Trong bóng chuyền, đội thắng mỗi pha bóng được một điểm (tính điểm trực tiếp). Khi đội đỡ phát bóng thắng một pha bóng, đội đó ghi được một điểm đồng thời giành được quyền phát bóng và các cầu thủ đội đó thực hiện di chuyển xoay vòng theo chiều kim đồng hồ một vị trí.

PHẦN I: THI ĐẤU

CHƯƠNG 1

SÂN BÃI VÀ DỤNG CỤ THI ĐẤU

ĐIỀU 1: SÂN THI ĐẤU (*Hình 1 và 2*)

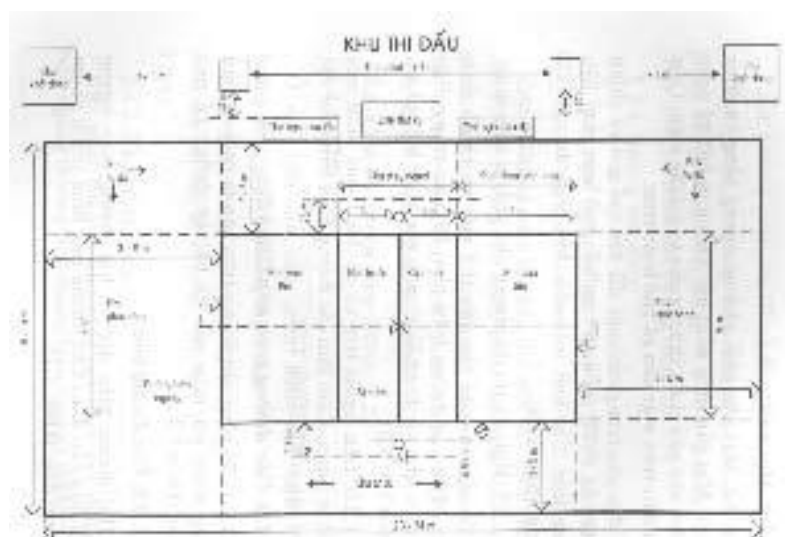
Diện tích sân thi đấu bao gồm sân đấu và khu tự do. Sân thi đấu phải là hình chữ nhật và đối xứng. (Điều 1.1)

1.1. Kích thước:

Sân đấu hình chữ nhật, kích thước 18 x 9m, xung quanh là khu tự do rộng ít nhất 3m về tất cả mọi phía.

Khoảng không tự do là khoảng không gian trên khu sân đấu không có vật cản nào ở chiều cao tối thiểu 7m tính từ mặt sân.

Khu tự do của các cuộc thi đấu thế giới của FIVB rộng tối thiểu 5m từ đường biên dọc và 8m từ đường biên ngang. Khoảng không tự do phải cao tối thiểu 12,5m tính từ mặt sân.



Hình 1

1.2. Mặt sân:

1.2.1. Mặt sân phải phẳng, ngang bằng và đồng nhất. Mặt sân phải đảm bảo không có bất kỳ nguy hiểm nào gây chấn thương cho vận động viên. Cấm thi đấu trên mặt sân gồ ghề hoặc trơn.

Mặt sân trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB chỉ được làm bằng gỗ hoặc chất liệu tổng hợp. Các loại mặt sân đều phải được FIVB công nhận trước.

1.2.2. Mặt sân thi đấu trong nhà phải là màu sáng.

Trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB các đường biên phải là màu trắng. Sân đấu và khu tự do phải có màu sắc khác biệt nhau. (Điều 1.1; 1.3).

1.2.3. Sân ngoài trời có độ dốc thoát nước mỗi mét là 5mm. Cấm làm các đường biên bằng các vật liệu rắn cứng. (Điều 1.3).

1.3. Các đường trên sân (Hình 2):

1.3.1 Bề rộng các đường trên sân là 5cm có màu sáng khác với màu sân và bất lý đường kẻ nào khác (Điều 1.2.2).

1.3.2. Các đường biên:

Hai đường biên dọc và hai đường biên ngang giới hạn sân đấu. Các đường này nằm trong phạm vi sân đấu. (Điều 1.1).

1.3.3. Đường giữa sân (Hình 2)

Trục đường giữa sân chia sân đấu ra làm hai phần bằng nhau, mỗi phần 9 x 9m. Đường này chạy dưới lưới đến hai đường biên dọc.

1.3.4. Đường tấn công:

Ở mỗi bên sân, đường tấn công được kẻ cách trục của đường giữa sân 3m.

Trong những cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB, đường tấn công được kéo dài thêm từ các đường biên dọc 5 vạch ngắn quãng, mỗi vạch dài 15cm, rộng 5cm, cách nhau 20cm và độ dài tổng cộng 1,75m. (Hình 2). (Điều 1.3.3; 1.4.1).

1.4 Các khu trên sân: (Hình 1;2)

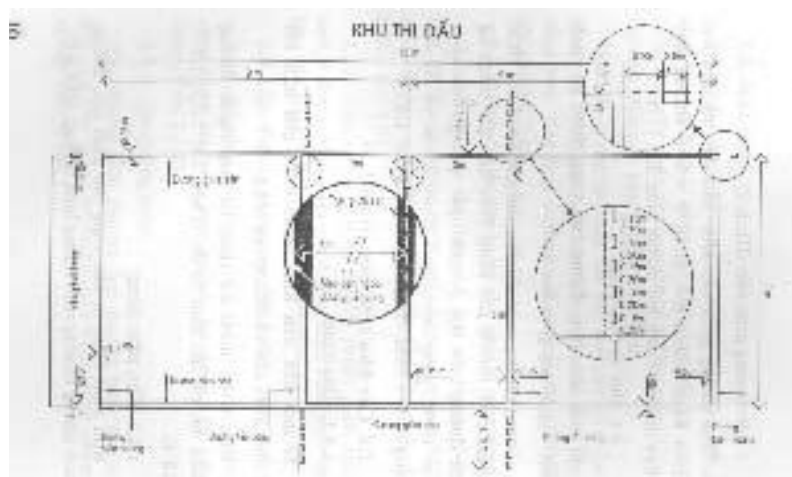
1.4.1. Khu trước:

Ở mỗi bên sân khu trước được giới hạn bởi đường giữa sân và đường tấn công.

Khu trước được mở rộng từ mép ngoài đường biên dọc tới hết khu tự do. (Điều 1.1; 1.3.2; 1.3.3;1.3.4).

1.4.2. Khu phát bóng:

Khu phát bóng là khu rộng 9m nằm sau đường biên ngang (không tính đường biên ngang). (Hình 2).



Hình 2

Khu phát bóng được giới hạn bởi hai vạch dài 15cm thẳng góc với đường biên ngang, cách đường này 20cm và được coi là phần kéo dài của đường biên dọc. Cả hai vạch này đều thuộc khu phát bóng.

Khu phát bóng kéo dài tới hết khu tự do. (Điều 1.1; 1.3.2). (Hình 1)

1.4.3 Khu thay người (Hình 1)

Khu thay người được giới hạn bởi hai đường kéo dài của đường tấn công đến bàn thư ký. (Điều 1.3.4).

1.4.4. Khu khởi động. (Hình 1)

Trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB ở mỗi góc sân của khu tự do có 1 khu khởi động 3 x 3m.

1.4.5. Khu phạt (hình 1)

Mỗi bên sân ở khu tự do, trên đường kéo dài của đường biên ngang, ở sau ghế ngồi của mỗi đội cách 1,5m có 1 khu phạt kích thước 1 x 1m giới hạn bằng các vạch đỏ rộng 5cm, trong đặt hai ghế.

1.5. Nhiệt độ:

Nhiệt độ thấp nhất không được dưới 10°C (50°F).

Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB nhiệt độ tối đa không được cao hơn 25°C (77°F) và thấp dưới 16°C (61°F).

1.6. ánh sáng:

Tại các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB độ sáng của sân đấu đo ở độ cao 1m cách mặt sân phải từ 1000 đến 1500 lux.

ĐIỀU 2: LƯỚI VÀ CỘT (Hình 3)

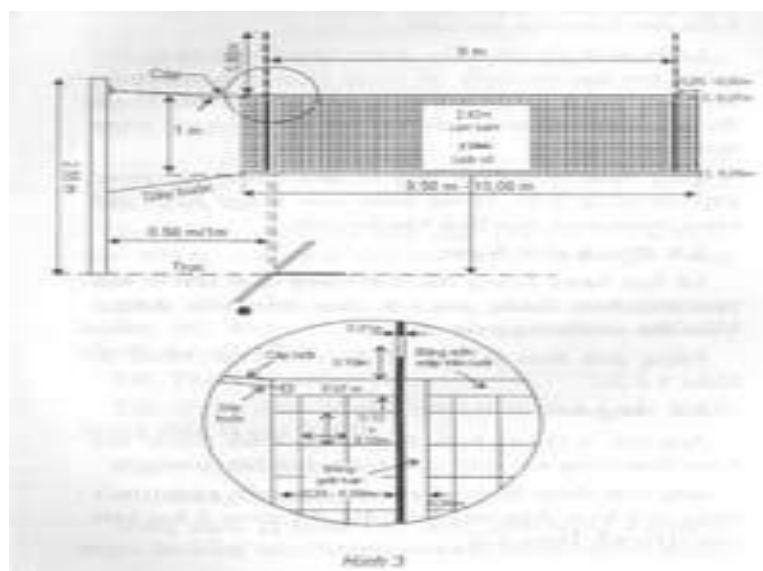
2.1. Chiều cao của lưới:

2.1.1. Lưới được căng ngang trên đường giữa sân. Chiều cao mép trên của lưới nam là 2,43m và của nữ là 2,24m. (Điều 1.3.3).

2.1.2. Chiều cao của lưới phải được đo ở giữa sân. Hai đầu lưới ở trên đường biên dọc phải cao bằng nhau và không cao hơn chiều cao quy định 2cm. (Điều 1.1; 1.3.2; 2.1.1).

2.2. Cấu tạo:

Lưới màu đen, dài 9,50 - 10m, rộng 1m, đan thành các mắt lưới hình vuông mỗi cạnh 10cm (mỗi bên đầu lưới kể từ mép ngoài băng giới hạn lưới có 1 khoảng dài từ 0,25m đến 0,5m) (Hình 3).



Hình 3

Viên suốt mép trên lưới là một băng vải trắng gấp lại rộng 7cm. Hai đầu băng vải có một lỗ để luồn dây buộc vào cọc lưới.

Luồn một sợi dây cáp mềm bên trong băng vải trắng tới hai cọc lưới để căng mép trên của lưới có hai lỗ và dùng hai dây để buộc kéo vào cột giữ căng vải băng mép trên lưới.

Viên suốt mép dưới lưới là một băng vải trắng gấp lại rộng 5cm, trong luồn qua một dây buộc giữ căng phần dưới của lưới vào hai cột.

2.3. Băng giới hạn:

Là hai băng trắng dài 1m, rộng 5cm đặt ở hai bên đầu lưới thẳng góc với giao điểm của đường biên dọc và đường giữa sân.

Băng giới hạn là một phần của lưới (Hình 3; Điều 1.3.2).

2.4. Ăng ten:

Ăng ten là thanh tròn dẻo đường kính 10mm dài 1,8m làm bằng sợi thủy tinh hoặc chất liệu tương tự. Ăng ten được buộc chặt sát với mép ngoài mỗi băng giới hạn. Ăng ten được đặt đối nhau ở hai bên lưới (Hình 3; Điều 2.3).

Phần Ăng ten cao hơn lưới 80cm, được sơn xen kẽ các đoạn màu tương phản nhau, mỗi đoạn dài 10cm, tốt nhất là màu đỏ và trắng.

Ăng ten thuộc phần của lưới và giới hạn 2 bên của khoảng không gian bóng qua trên lưới (Hình 3 và 5, Điều 11.1.1).

2.5. Cột lưới (Hình 3)

2.5.1. Cột căng giữ lưới đặt ở ngoài sân cách đường biên dọc 0,50 - 1,00m, cao 2,55m, có thể điều chỉnh được.

Trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB, cột căng giữ lưới phải đặt ngoài sân cách đường biên dọc 1m.

2.5.2. Cột lưới tròn và nhẵn, được cố định chắc xuống đất, không dùng dây cáp giữ. Cắm cột lưới có các dụng cụ phụ trợ nguy hiểm.

2.6. Thiết bị phụ:

Tất cả các thiết bị phụ phải theo đúng qui định của FIVB.

ĐIỀU 3: BÓNG

3.1. Bóng chuẩn:

Bóng phải là hình cầu tròn, làm bằng da mềm hoặc da tổng hợp, trong có ruột bằng cao su hoặc chất liệu tương tự.

Màu sắc của bóng phải đồng màu, hoặc phối hợp các màu.

Chất liệu da tổng hợp và phối hợp các màu của bóng dùng trong các cuộc thi đấu quốc tế phải theo đúng chuẩn của FIVB.

Chu vi của bóng: 65 - 67cm, trọng lượng của bóng là 260 - 280g.

áp lực trong của bóng: từ 0,30 đến 0,325 kg/cm² (294,3 - 318,82mbar hoặc hPa)

3.2. Tính đồng nhất của bóng:

Mọi quả bóng dùng trong một trận đấu phải có cùng chu vi, trọng lượng, áp lực, chủng loại, màu sắc ... (Điều 3.1).

Các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, Vô địch quốc gia hay vô địch Liên đoàn phải dùng bóng được FIVB công nhận, trừ khi FIVB cho phép khác.

3.3. Hệ thống sử dụng 3 bóng:

Các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB đều sử dụng 3 bóng thi đấu với 6 người nhặt bóng, mỗi góc sân ở khu tự do một người và sau mỗi trọng tài một người (Hình 10).

CHƯƠNG 2 NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

ĐIỀU 4: ĐỘI BÓNG

4.1. Thành phần của đội:

4.1.1. Một đội gồm tối đa 12 vận động viên, 1 huấn luyện viên trưởng, 1 huấn luyện viên phó, một săn sóc viên và một bác sĩ. (Điều 5.2; 5.3).

Trong các cuộc thi đấu thế giới và chính thức của FIVB, Bác sĩ phải được FIVB công nhận trước.

4.1.2. Một cầu thủ của đội (trừ Libero) là đội trưởng trên sân phải được ghi rõ trong biên bản thi đấu (Điều 5.1; 20.1.3).

4.1.3. Chỉ các cầu thủ đã đăng ký trong biên bản thi đấu mới được phép vào sân thi đấu. Khi huấn luyện viên và đội trưởng đã ký vào biên bản thi đấu thì không được thay đổi thành phần đăng ký của đội nữa (Điều 1; 5.1.1; 5.2.2).

4.2 Vị trí của đội bóng:

4.2.1. Các cầu thủ không thi đấu có thể ngồi trên ghế của đội mình hoặc đứng ở khu khởi động của đội mình (Điều 1.4.4; 5.2.3; 7.3.3)

Huấn luyện viên và những người khác của đội phải ngồi trên ghế nhưng có thể tạm thời rời chỗ (Điều 5.2.3).

Ghế của đội đặt ở 2 bên bàn thư ký, ngoài khu tự do (Hình 1)

4.2.2. Chỉ các thành viên của đội mới được phép ngồi trên ghế và tham gia khởi động trong thời gian trận đấu. (Điều 4.1.1; 7.2).

4.2.3. Các cầu thủ không thi đấu trên sân có thể khởi động không bóng như sau:

4.2.3.1. Trong thời gian trận đấu, các cầu thủ có thể khởi động không bóng ở khu khởi động (Điều 1.4.1; 9.1; Hình 1).

4.2.3.2. Trong thời gian hội ý và hội ý kỹ thuật, có thể khởi động ở khu tự do sau sân của đội mình (Điều 1.3.3; 16.4; Hình 1).

4.2.4. Khi nghỉ giữa hiệp các cầu thủ có thể khởi động bóng ở khu tự do (Điều 19.1).

4.3. Trang phục:

Trang phục thi đấu của một vận động viên gồm: áo thể thao, quần đùi, tất và giày thể thao.

4.3.1. áo, quần đùi và tất của toàn đội phải đồng bộ, sạch sẽ và đồng màu (trừ vận động viên Libero, Điều 4.1; 20.2).

4.3.2. Giày phải nhẹ, mềm, đế bằng cao su hay bằng da và không có đế gót.

Trong các cuộc thi đấu thể giới của FIVB, chính thức của người lớn, màu giày phải thống nhất trong toàn đội về màu sắc và kiểu dáng, nhưng nhãn hiệu có thể khác nhau. áo quần đùi phải theo đúng tiêu chuẩn do FIVB thông qua.

4.3.3. áo cầu thủ phải đánh số từ 1 đến 18.

4.3.3.1. Số áo phải ở giữa ngực và giữa lưng. Màu sắc và độ sáng của số phải tương phản với màu sắc và độ sáng của áo.

4.3.3.2. Số trước ngực phải cao ít nhất là 15cm, số sau lưng ít nhất là 20cm. Nét số phải rộng tối thiểu 2cm.

Trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB, phải in số áo của cầu thủ ở ống quần đùi bên phải. Số phải cao từ 4 - 6cm, nét số rộng ít nhất 1cm.

4.3.4. Trên áo đội trưởng dưới số trước ngực phải có một vạch khác màu sắc 8 x 2cm (Điều 5.1).

4.3.5. Cầm vận động viên cùng đội mặc trang phục khác màu nhau (trừ vận động viên Libero) và/hoặc áo không có số chính thức (Điều 20.2).

4.4. Thay đổi trang phục:

Trọng tài thứ nhất có thể cho phép một hay nhiều cầu thủ (Điều 24):

4.4.1. Thi đấu không có giày.

4.4.2. Thay trang phục thi đấu bị ướt giữa hai hiệp hay sau khi thay người nhưng trang phục mới phải cùng màu, cùng kiểu và cùng số áo. (Điều 4.3.8).

4.4.3. Nếu trời rét, toàn đội được mặc quần áo trình diễn để thi đấu, miễn là đồng màu, đồng kiểu (trừ vận động viên Libero), có ghi số hợp lệ theo Điều 4.3.3. (Điều 4.1.1; 20.2).

4.5. Những đồ vật bị cấm:

4.5.1. Cấm mang các đồ vật gây chấn thương hoặc tạo trợ giúp cho cầu thủ.

4.5.2. Vận động viên có thể mang kính cá nhân và tự chịu trách nhiệm về việc này.

ĐIỀU 5: ĐỘI TRƯỞNG VÀ HUẤN LUYỆN VIÊN

Đội trưởng và huấn luyện viên là những người chịu trách nhiệm về hành vi và kỷ luật của các thành viên trong đội. Cầu thủ Libero (L) không được làm đội trưởng. (Điều 20.1.3; 21).

5.1. *Đội trưởng:*

5.1.1. Trước trận đấu, đội trưởng vào đấu là đội trưởng trên sân. (Điều 6.2; 20.1.3).

Khi đội trưởng của đội không vào sân thi đấu, huấn luyện viên hoặc bản thân đội trưởng phải chỉ định một cầu thủ khác trên sân trừ Libero làm đội trưởng trên sân. Cầu thủ này chịu trách nhiệm làm đội trưởng trên sân đến khi bị thay ra hoặc đội trưởng của đội lại vào sân thi đấu, hoặc khi hiệp đấu kết thúc.

Khi bóng ngoài cuộc, chỉ đội trưởng trên sân được quyền nói với trọng tài (Điều 9.2):

5.1.2.1. Đề nghị trọng tài giải thích hoặc làm rõ điều luật cũng như thắc mắc về đội mình. Nếu như đội trưởng trên sân không đồng ý với giải thích của trọng tài thứ nhất thì được khiếu nại, nhưng phải cho trọng tài thứ nhất biết việc ghi khiếu nại vào biên bản thi đấu. (Điều 24.2.4).

5.1.2.2. Có quyền đề nghị:

a. Thay đổi trang phục thi đấu. (Điều 4.3; 4.4.2).

b. Đề nghị kiểm tra lại vị trí trên sân, lưới, bóng... (Điều 1.2, 1.3).

5.1.2.3. Đề nghị hội ý và thay người. (Điều 8; 16.2.1; 16.4).

5.1.3. Kết thúc trận đấu, đội trưởng phải (Điều 6.3):

5.1.3.1. Cảm ơn trọng tài và ký vào biên bản công nhận kết quả trận đấu. (Điều 26.2.3.3).

5.1.3.2. Đội trưởng (hoặc đội trưởng trên sân) có thể ghi vào biên bản thi đấu ý kiến khiếu nại đã báo cáo với trọng tài thứ nhất (Điều 5.1.2.1; 26.2.3.2).

5.2. *Huấn luyện viên:*

5.2.1. Trong suốt trận đấu, huấn luyện viên được chỉ đạo đội mình từ bên ngoài sân đấu. Huấn luyện viên là người quyết định đội hình thi đấu, thay người và xin hội ý. Khi thực hiện các việc này, huấn luyện viên phải liên hệ với trọng tài thứ hai. (Điều 1.1; 7.3.2; 8; 16.4).

5.2.2. Trước trận đấu, huấn luyện viên ghi và soát lại tên và số áo các cầu thủ của đội đã ghi trong biên bản rồi ký tên. (Điều 4.1; 26.2.1.1).

5.2.3. Trong thời gian trận đấu, huấn luyện viên:

5.2.3.1. Trước mỗi hiệp, trao phiếu báo vị trí có ký tên cho thư ký hoặc trọng tài thứ hai. (Điều 7.3.2).

5.2.3.2. Ngồi trên ghế gần bàn thư ký nhất, nhưng có thể rời chỗ ngồi chốc lát. (Điều 4,2),

5.2.3.3. Xin tạm dừng hội ý và thay người. (Điều 8; 16.4).

5.2.3.4. Cũng như các thành viên khác của đội huấn luyện viên có thể chỉ đạo vận động viên trên sân. Huấn luyện viên có thể đứng hoặc đi lại trong khu tự do trước ghế ngồi của đội mình tính từ đường tấn công tới khu khởi động để chỉ đạo vận động viên, nhưng không được làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn cuộc đấu. (Điều 1.3.4; 1.4.4).

5.3. Huấn luyện viên phó:

5.3.1. Huấn luyện viên phó ngồi trên ghế, nhưng không có quyền tham gia vào trận đấu.

5.3.2. Trường hợp huấn luyện viên trưởng phải rời khỏi đội, huấn luyện viên phó có thể làm thay nhiệm vụ nhưng phải do đội trưởng trên sân yêu cầu và phải được sự đồng ý của trọng tài thứ nhất. (Điều 5.1.2; 5.2).

CHƯƠNG 3

THẺ THỨC THI ĐẤU

ĐIỀU 6: ĐƯỢC 1 ĐIỂM, THẮNG 1 HIỆP VÀ THẮNG 1 TRẬN

6.1. Được một điểm:

6.1.1. Được một điểm khi:

6.1.1.1. Bóng chạm sân đối phương (Điều 9.3; 11.1.1).

6.1.1.2. Do đội đối phương phạm lỗi (Điều 6.1.2; Hình 11)

6.1.1.3. Đội đối phương bị phạt (Điều 17.2.3; 22.3.1).

6.1.2. Phạm lỗi

Khi một đội có hành động đánh bóng sai luật hoặc phạm luật bằng hành động nào khác thì trọng tài thổi còi phạm lỗi xét mức phạm lỗi và quyết định phạt theo luật.

6.1.2.1. Nếu hai hay nhiều lỗi xảy ra liên tiếp thì chỉ tính lỗi đầu tiên.

6.1.2.2. Nếu hai đội cùng phạm hai hoặc nhiều lỗi thì xử hai đội cùng phạm lỗi. Đánh lại pha bóng đó.

6.1.3. Hậu quả của thắng một pha bóng.

Một pha bóng là chuỗi các hành động đánh bóng tính từ thời điểm người phát bóng đánh chạm bóng đến khi trọng tài thổi còi "bóng chết" (Điều 9.1; 9.2).

6.1.3.1. Nếu đội phát bóng thắng pha bóng đó thì đội phát bóng được một điểm và tiếp tục phát bóng.

6.1.3.2. Nếu đội đối phương đỡ phát bóng thắng pha bóng đó thì đội đó được một điểm và giành quyền phát bóng.

6.2. Thắng một hiệp:

Đội thắng một hiệp (trừ hiệp thứ 5 - hiệp quyết thắng) là đội được 25 điểm trước và hơn đội kia ít nhất 2 điểm. Trường hợp hòa 24 - 24, phải đấu tiếp cho đến khi hơn nhau 2 điểm (26 - 24, 27 - 25...) (Điều 6.3.2) (Hiệu tay 11.9).

6.3. Thắng một trận:

6.3.1. Đội thắng một trận là đội thắng 3 hiệp (Điều 6.2). (Hiệu tay 11.9).

6.3.2. Trong trường hợp hòa 2 - 2, hiệp quyết thắng (hiệp 5) đấu đến 15 điểm và đội thắng phải hơn ít nhất 2 điểm (Điều 7.1; 16.4.1).

6.4. Bỏ cuộc và đội hình không đủ người đấu:

6.4.1. Nếu một đội sau khi đã được mời đến thuyết phục vẫn từ chối không đấu, đội đó bị tuyên bố bỏ cuộc và bị thua với kết quả toàn trận 0 -3. mỗi hiệp 0 - 25 (Điều 6.2; 6.3).

6.4.2. Nếu một đội không có lý do chính đáng để có mặt đúng giờ thi đấu thì bị tuyên bố bỏ cuộc và xử lý kết quả thi đấu như Điều 6.4.1.

6.4.3. Một đội bị tuyên bố không đủ đội hình thi đấu một hiệp hoặc một trận (Điều 7.3.1) thì bị thua hiệp đó hoặc trận đó. Đội đối phương được thêm đủ số điểm và số hiệp còn thiếu để thắng hiệp trận đó. Đội có đội hình không đủ người đấu bị giữ nguyên số điểm và kết quả các hiệp trước (Điều 6.2; 6.3).

ĐIỀU 7: TỔ CHỨC TRẬN ĐẤU

7.1. Bắt thăm:

Trước trận đấu, trọng tài thứ nhất cho bắt thăm để chọn quyền ưu tiên đội nào phát bóng trước và đội nào chọn sân ở hiệp thứ 1 (Điều 13.1.1).

Nếu thi đấu hiệp thứ 5, phải tiến hành bắt thăm lại (Điều 6.3.2).

7.1.1. Tiến hành bắt thăm với sự có mặt của hai đội trưởng hai đội (Điều 5.1).

7.1.2. Đội thắng khi bắt thăm được chọn:

7.1.2.1. Quyền phát bóng hoặc đỡ phát bóng (Điều 13.1.1).

7.1.2.2. Chọn sân. Đội thua lấy phần còn lại.

7.1.3. Nếu hai đội khởi động riêng, đội nào phát bóng trước được khởi động trên lưới trước (Điều 7.2).

7.2. Khởi động:

7.2.1. Trước trận đấu, nếu các đội đã khởi động ở sân phụ thì mỗi đội được khởi động 3 phút với lưới; nếu không, mỗi đội được khởi động 5 phút.

7.2.2. Nếu cả hai đội trưởng đề nghị khởi động chung với lưới thì cả hai đội được khởi động 5 hoặc 10 phút, theo Điều 7.2.1.

7.3. *Đội hình thi đấu của đội:*

7.3.1 Mỗi đội phải luôn có 6 cầu thủ khi đấu.

Đội hình thi đấu ban đầu chỉ rõ trật tự xoay vòng của các cầu thủ trên sân. Trật tự này phải giữ đúng suốt hiệp đấu (Điều 6.4.3; 7.6).

7.3.2. Trước hiệp đấu, huấn luyện viên phải ghi đội hình của đội vào phiếu báo vị trí (xem Điều 20.1.2) và ký vào phiếu, sau đó đưa cho trọng tài thứ hai hoặc thư ký (Điều 5.2.3.1; 20.1.2; 25.3.1; 26.2.1.2).

7.3.3. Các cầu thủ không có trong đội hình thi đấu đầu tiên của hiệp đó là cầu thủ dự bị (trừ Libero) (Điều 7.3.2.8; 20.1.2).

7.3.4. Khi đã nộp phiếu báo vị trí cho trọng tài thứ hai hoặc thư ký thì không được phép thay đổi hình trừ việc thay người thông thường (Điều 8; 16.2.2).

7.3.5. Sự khác nhau giữa vị trí cầu thủ trên sân và phiếu báo vị trí (Điều 25.3.1):

7.3.5.1. Trước khi bắt đầu hiệp đấu nếu phát hiện có sự khác nhau giữa vị trí đấu thủ trên sân với phiếu báo vị trí thì các cầu thủ phải trở về đúng vị trí như phiếu báo vị trí ban đầu mà không bị phạt (Điều 7.3.2).

7.3.5.2. Nếu trước khi bắt đầu hiệp đấu phát hiện một cầu thủ trên sân không được ghi ở phiếu báo vị trí của: hiệp đó thì cầu thủ này phải thay bằng cầu thủ đã ghi ở phiếu báo vị trí mà không bị phạt (Điều 7.3.2).

7.3.5.3. Tuy nhiên, nếu huấn luyện viên muốn giữ cầu thủ không ghi trong phiếu báo vị trí ở lại trên sân, thì huấn luyện viên có thể xin thay thông thường một hay nhiều lần người theo luật và ghi vào biên bản thi đấu (Điều 16.2.2).

7.4. Vị trí: (Hình 4)

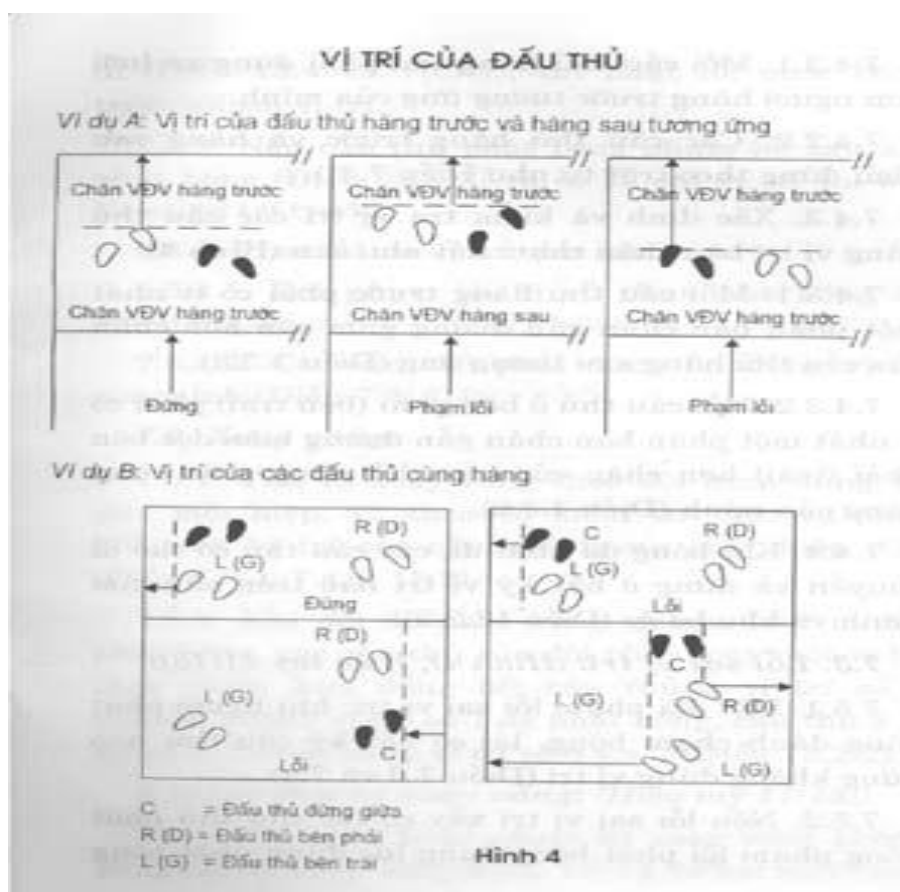
ở thời điểm cầu thủ phát bóng đánh bóng đi thì trừ cầu thủ này, các cầu thủ của mỗi đội phải đứng đúng vị trí trên sân mình theo đúng trật tự xoay vòng (Điều 7.6.1; 9.1; 13.4).

7.4.1. Vị trí của các cầu thủ được xác định như sau:

7.4.1.1. Ba cầu thủ đứng dọc theo lưới là những cầu thủ hàng trước: vị trí số 4 (trước bên trái), số 3 (trước giữa) và số 2 (trước bên phải).

7.4.1.2. Ba cầu thủ còn lại là các cầu thủ hàng sau: Vị trí số 5 (sau trái), số 6 (ở sau giữa) và 1 (sau bên phải).

7.4.2. Quan hệ vị trí giữa các cầu thủ:

**Hình 4**

7.4.2.1. Mỗi cầu thủ hàng sau phải đứng xa lưới hơn người hàng trước tương ứng của mình.

7.4.2.2. Các cầu thủ hàng trước và hàng sau phải đứng theo trật tự như Điều 7.4.1.

7.4.3. Xác định và kiểm tra vị trí các cầu thủ bằng vị trí bàn chân chạm đất như sau (Hình 4)

7.4.3.1. Mỗi cầu thủ hàng trước phải có ít nhất một phần bàn chân gần đường giữa sân hơn chân của cầu thủ hàng sau tương ứng (Điều 1.3.3).

7.4.3.2. Mỗi cầu thủ ở bên phải (bên trái) phải có ít nhất một phần bàn chân gần đường dọc bên phải (trái) hơn chân của cầu thủ đứng giữa cùng hàng của mình (Điều 1.3.2).

7.4.4. Khi bóng đã phát đi, các cầu thủ có thể di chuyển và đứng ở bất kỳ vị trí nào trên sân của mình và khu tự do (Điều 12.2.2).

7.5 Lỗi sai vị trí: (Hình 4), Hiệu tay 11 (13)

7.5.1. Một đội phạm lỗi sai vị trí: khi người phát bóng đánh chạm bóng, lại có bất kỳ cầu thủ nào đứng không đúng vị trí (Điều 7.3 và 7.4).

7.5.2. Nếu lỗi sai vị trí xảy ra lúc cầu thủ phát bóng phạm lỗi phát bóng đúng lúc đánh phát bóng đi (Điều 12.4 và 13.7.1), thì phạt lỗi phát bóng trước lỗi sai vị trí.

7.5.3. Nếu cầu thủ phát bóng phạm lỗi sau khi phát bóng (Điều 13.7.2) và có lỗi sai vị trí thì bắt lỗi sai vị trí trước.

7.5.4. Phạt lỗi sai vị trí như sau:

7.5.4.1. Đội phạm lỗi bị xử thua pha bóng đó (Điều 6.1.3);

7.5.4.2. Các cầu thủ phải đứng lại đúng vị trí của mình (Điều 7.3; 7.4)

7.6. Xoay vòng:

7.6.1. Thứ tự xoay vòng theo đội hình đăng ký đầu mỗi hiệp, và theo đó kiểm tra trật tự phát bóng và vị trí các cầu thủ trong suốt hiệp đấu (Điều 7.3.1; 7.4.1; 13.2).

7.6.2. Khi đội đỡ phát bóng giành được quyền phát bóng, các cầu thủ của đội phải xoay một vị trí theo chiều kim đồng hồ: cầu thủ ở vị trí số 2 chuyển xuống vị trí số 1 để phát bóng, cầu thủ ở vị trí số 1 chuyển sang vị trí số 6 ... (Điều 13.2.2).

7.7. Lỗi thứ tự xoay vòng: (Hiệu tay 11, 13)

7.7.1. Khi phát bóng phạm lỗi xoay vòng không đúng trật tự xoay vòng (Điều 7.6.1, 13) phạt như sau:

7.7.1.1. Đội bị phạt thua pha bóng đó (Điều 6.1.3).

7.7.1.2. Các cầu thủ phải trở lại đúng vị trí của mình (Điều 7.6.1).

7.7.2. Thư lý phải xác định được thời điểm phạm lỗi, hủy bỏ tất cả các điểm thắng của đội phạm lỗi từ thời điểm phạm lỗi. Điểm của đội kia vẫn giữ nguyên (Điều 26.2.2.2).

Nếu không xác định được thời điểm phạm lỗi sai thứ tự phát bóng thì không xóa điểm của đội phạm lỗi chỉ phạt thua pha bóng (Điều 6.1.3).

ĐIỀU 8: THAY NGƯỜI

Thay người là hành động mà một cầu thủ sau khi đã được thư ký ghi lại, vào sân

thay thế vị trí cho một cầu thủ khác phải rời sân (trừ Libero). Thay người phải được phép của trọng tài (Điều 16.5; 20.3.2).

8.1. Giới hạn thay người:

8.1.1. Một hiệp mỗi đội được thay tối đa 6 lần người. Cùng một lần có thể thay một hay nhiều cầu thủ.

8.1.2. Một cầu thủ của đội hình chính thức có thể được thay ra sân và lại thay vào sân nhưng trong một hiệp chỉ được một lần và phải đúng vị trí của mình trong đội hình đã đăng ký (Điều 7.3.1).

8.1.3. Một cầu thủ dự bị được vào sân thay cho một cầu thủ chính thức 1 lần trong 1 hiệp nhưng chỉ được thay ra bằng chính cầu thủ chính thức đã thay (Điều 7.3.1).

8.2. Thay người ngoại lệ:

Khi một cầu thủ bị chấn thương (trừ vận động viên Libero) không thể tiếp tục thi đấu được thì phải thay người hợp lệ. Trường hợp không thể thay hợp lệ thì đội đó được thay người của Điều 8.1. (Điều 20.3.3).

Thay người ngoại lệ nghĩa là bất cứ cầu thủ nào không có trên sân lúc xảy ra chấn thương trừ cầu thủ thay cho anh có thể vào thay cầu thủ bị thương. Cầu thủ bị chấn thương đã thay ra không được phép vào sân thi đấu nữa.

Trong mọi trường hợp thay người ngoại lệ đều không được tính là thay người thông thường.

8.3. Thay người bắt buộc:

Một cầu thủ bị phạt đuổi ra sân hoặc bị truất quyền thi đấu (Điều 22.3.2 và 22.3.3) thì phải thay người hợp lệ. Nếu không thực hiện được, thì đội đó bị tuyên bố đội hình không đủ người (Điều 6.4.3; 8.1 và 7.3.1).

8.4. Thay người không hợp lệ:

8.4.1. Thay người không hợp lệ là vượt quá giới hạn thay người theo Điều 8.1 (trừ trường hợp Điều 8.2).

8.4.2. Trong trường hợp một đội thay người không hợp lệ mà cuộc đấu đã tiếp tục (Điều 9.1) thì xử lý như sau:

8.4.2.1. Đội bị phạt thua pha bóng đó; (Điều 6.1.3).

8.4.2.2. Sửa lại việc thay người;

8.4.2.3. Hủy bỏ những điểm đội đó giành được từ khi phạm lỗi, giữ nguyên điểm của đội đối phương.

CHƯƠNG 4 HOẠT ĐỘNG THI ĐẤU

ĐIỀU 9: TRẠNG THÁI THI ĐẤU

9.1. Bóng trong cuộc:

Bóng trong cuộc tính từ lúc trọng tài thứ nhất thổi còi cho phép phát bóng, người phát đánh chạm bóng đi (Điều 13.3).

9.2. Bóng ngoài cuộc (bóng chết):

Bóng ngoài cuộc tính từ thời điểm một trong hai trọng tài thổi còi bắt lỗi. Không tính phạm lỗi tiếp sau tiếng còi đã bắt lỗi của trọng tài.

9.3. Bóng trong sân:

Bóng trong sân là khi bóng chạm sân đầu kể cả các đường biên (Điều 1.3.2; Điều 1.1). (Hiệu tay 11.14; 12.1).

9.4. Bóng ngoài sân:

Bóng ngoài sân khi:

9.4.1. Phần bóng chạm sân hoàn toàn ngoài các đường biên (Điều 1.3.2). (Hiệu tay 12.2).

9.4.2. Bóng chạm vật ngoài sân, chạm trần nhà hay người ngoài đội hình thi đấu trên sân (Hiệu tay 12.4).

9.4.3. Bóng chạm ăngten, chạm dây buộc lưới, cột lưới hay phần lưới ngoài băng giới hạn (Điều 2.3, Hình 5, Hiệu tay 12.4).

9.4.4. Khi bóng bay qua mặt phẳng đứng dọc lưới mà 1 phần hay toan bộ quả bóng lại ngoài không gian bóng qua của lưới, trừ trường hợp Điều 11.1.2. (Hình 5). (Hiệu tay 12.4).

9.4.5. Toàn bộ quả bóng bay qua khoảng không dưới lưới (Hình 5). (Điều 24.3.2.3) (Hiệu tay 11.22).

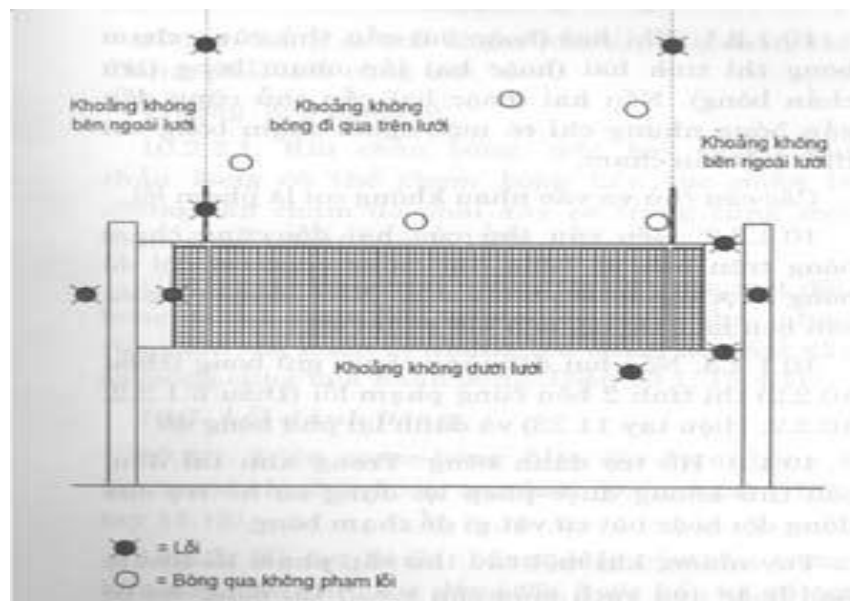
ĐIỀU 10: ĐỘNG TÁC CHƠI BÓNG

Mỗi đội phải thi đấu trong khu sân đấu và phần không gia của mình (trừ Điều 11.1.2). Tuy nhiên, có thể cứu bóng từ ngoài khu tự do.

10.1. Số lần chạm bóng của một đội:

Một đội có quyền chạm bóng tối đa 3 lần (không kể chắn bóng. Điều 15.4.1) để đưa bóng sang sân đối phương. Nếu thực hiện quá 3 lần chạm bóng, đội đó phạm lỗi: đánh bóng 4 lần.

Số lần chạm bóng của đội được tính cả khi cầu thủ chạm bóng cố tình hay vô tình.



Hình 5

10.1.1. Chạm bóng liên tiếp:

Một cầu thủ không được chạm bóng hai lần liên tiếp (trừ Điều 10.2.3; 15.2 và 15.4.2).

10.1.2. Cùng chạm bóng: Hai hoặc ba cầu thủ có thể chạm bóng trong cùng một thời điểm.

10.1.2.1. Khi hai (hoặc ba) cầu thủ cùng chạm bóng thì tính hai (hoặc ba) lần chạm bóng (trừ chấn bóng). Nếu hai (hoặc ba) cầu thủ cùng đến gần bóng nhưng chỉ có một người chạm bóng thì tính một lần chạm.

Các cầu thủ va vào nhau không coi là phạm lỗi.

10.1.2.2. Nếu cầu thủ của hai đội cùng chạm bóng trên lưới và bóng còn trong cuộc thì đội đỡ bóng được chạm tiếp 3 lần nữa. Nếu bóng ra ngoài sân bên nào, thì đội bên kia phạm lỗi.

10.1.2.3. Nếu hai đội cùng chạm giữ bóng (Điều 10.2.2) thì tính 2 bên cùng phạm lỗi (Điều 6.1.2.2; 10.2.2; Hiệu tay 11.23) và đánh lại pha bóng đó.

10.1.3. Hỗ trợ đánh bóng: Trong khu thi đấu, cầu thủ không được phép lợi dụng sự hỗ trợ của đồng đội hoặc bất cứ vật gì để chạm bóng.

Tuy nhiên, khi một cầu thủ sắp phạm lỗi (chạm lưới hoặc qua vạch giữa sân...) thì đồng đội có thể giữ lại hoặc kéo trở về sân mình.

10.2. Tính chất chạm bóng:

10.2.1. Bóng có thể chạm mọi phần của thân thể.

10.2.2. Bóng phải được đánh đi không dính, không ném vút, không được giữ lại. Bóng có thể nảy ra theo bất cứ hướng nào.

10.2.3. Bóng có thể chạm nhiều phần thân thể nhưng phải liên cùng một lúc.

Trường hợp ngoại lệ:

10.2.3.1. Khi chấn bóng, một hay nhiều cầu chấn bóng có thể chạm bóng liên tục miễn là chấn bóng liên tục miễn là những lần chạm đó phải xảy ra trong cùng một hành động (Điều 15.1.1; 15.2).

10.2.3.2. Ở lần chạm bóng đầu tiên của một đội, bóng có thể chạm liên tiếp nhiều phần khác nhau của thân thể miễn là những lần chạm đó phải xảy ra trong cùng một hành động (Điều 10.1; 15.4.2).

10.3. Lỗi đánh bóng:

10.3.1. 4 lần chạm bóng: Một đội chạm bóng 4 lần trước khi đưa bóng qua lưới (Điều 10.1) (Hiệu tay 11.18).

10.3.2. Hỗ trợ đánh bóng: Một cầu thủ trong khu sân đấu lợi dụng đồng đội hoặc bất kỳ vật gì để chạm bóng (Điều 10.1.3).

10.3.3. Giữ bóng (dính bóng): Cầu thủ đánh bóng không dứt khoát, bóng bị giữ lại hoặc ném vút đi (Điều 10.2.2.) (Hiệu tay 11.16).

10.3.4. Chạm bóng hai lần: Một cầu thủ đánh bóng hai lần liên hoặc bóng chạm lần lượt nhiều phần khác nhau của cơ thể (Điều 10.2.3; Hiệu tay 11.17)

ĐIỀU 11: BÓNG Ở LƯỚI

11.1. Bóng qua lưới:

11.1.1. Bóng đánh sang sân đối phương phải đi qua khoảng không bóng qua trên lưới (Hình 5; Điều 11.2).

Khoảng không bóng qua trên lưới là phần của mặt phẳng đứng đi qua lưới được giới hạn bởi:

11.1.1.1. Mép trên của lưới (Điều 2.2).

11.1.1.2. Phía trong hai cột ăng ten và phần kéo dài tưởng tượng của chúng (Điều 2.4).

11.1.1.3. Thấp hơn trần nhà.

11.1.2. Quả bóng đã bay qua mặt phẳng của lưới tới khu tự do của sân đối phương (Điều 10.1) mà hoàn toàn hoặc một phần bóng bay qua ngoài không gian bên ngoài lưới thì có thể đánh trở lại với điều kiện:

11.1.2.1. Cầu thủ cứu bóng không chạm sân đối phương. (Điều 12.2.2).

11.1.2.2. Quả bóng khi đánh trở lại phải cắt mặt phẳng của lưới lần nữa ở phần không gian bên ngoài ở cùng một bên sân. Đội đối phương không được ngăn cản hành động này.

11.2. Bóng chạm lưới:

Khi qua lưới (Điều 11.1.1) bóng có thể chạm lưới.

11.3. Bóng ở lưới:

11.3.1. Bóng đánh vào lưới bật ra có thể đỡ tiếp nếu đội đó chưa quá 3 lần chạm bóng (Điều 10.1).

11.3.2. Nếu bóng làm rách mắt hoặc giật lưới xuống thì xóa bỏ pha bóng đó và đánh lại.

ĐIỀU 12: CẦU THỦ Ở GẦN LƯỚI

12.1. Qua trên lưới:

12.2.2. Khi chắn bóng, cầu thủ có thể chạm bóng bên sân đối phương, nhưng không được cản trở đối phương trước hoặc trong khi họ đập bóng (Điều 15.1; 15.3).

12.1.2. Sau khi cầu thủ đập bóng, bàn tay được phép qua trên lưới nhưng phải chạm bóng ở không gian bên sân mình.

12.2. Qua dưới lưới:

12.2.1. Được phép qua không gian dưới lưới sang sân đối phương, nhưng không được cản trở phương.

12.2.2. Xâm nhập sân đối phương qua vạch giữa (Điều 1.3.3; Hiệu tay 11.22).

12.2.2.1. Cùng lúc một hay hai bàn chân (hoặc một hay hai bàn tay) chạm sân đối phương, nhưng ít nhất còn một phần của một hay hai bàn chân (hoặc một hay hai bàn tay) vẫn chạm hoặc vẫn ở trên đường giữa sân (Điều 1.3.3).

12.2.2.2. Cấm bất kỳ bộ phận khác của thân thể chạm sân đối phương.

12.2.3. Cầu thủ có thể sang sân đối phương sau khi bóng ngoài cuộc (Điều 9.2).

12.2.4. Cầu thủ có thể xâm nhập vùng tự do bên sân đối phương nhưng không được cản trở đối phương chơi bóng.

12.3. Chạm lưới:

12.3.1. Chạm lưới, chạm cọc ăng ten (Điều 12.4.4) không phạm lỗi, trừ khi cầu thủ chạm chúng trong khi đánh bóng hoặc làm cản trở thi đấu.

Các hành động đánh bóng gồm cả các động tác đánh không chạm bóng (Điều 25.3.2.3).

12.3.2. Sau khi đã đánh bóng, cầu thủ có thể chạm cột lưới, dây cáp hoặc các vật bên ngoài chiều dài của lưới, nhưng không được ảnh hưởng đến trận đấu.

12.3.3. Bóng đánh vào lưới làm lưới chạm cầu thủ đối phương thì không phạt lỗi.

12.4. Lỗi của cầu thủ ở lưới:

12.4.1. Cầu thủ chạm bóng hoặc chạm đối phương ở không gian đối phương trước hoặc trong khi đối phương đánh bóng (Điều 12.1.1) (Hiệu tay 11.20).

12.4.2. Cầu thủ xâm nhập không gian dưới lưới của đối phương và cản trở đối phương thi đấu (Điều 12.2.1).

12.4.3. Cầu thủ xâm nhập sang sân đối phương (Điều 12.2.2.2).

12.4.4. Một cầu thủ chạm lưới hoặc cọc ăng ten khi đánh bóng hay làm ảnh hưởng đến trận đấu (Điều 12.3.1; Hiệu tay 11.19).

ĐIỀU 13: PHÁT BÓNG

Phát bóng là hành động đưa bóng vào cuộc của cầu thủ bên phải hàng sau đứng trong khu phát bóng (Điều 9.1; 13.4.1).

13.1. Quả phát bóng đầu tiên của hiệp:

13.1.1. Quả phát bóng đầu tiên của Hiệp 1 và 5 do bắt thăm quyết định (Điều 6.3.2; 7.1).

13.1.2. Ở các hiệp khác, đội nào không được phát bóng đầu tiên ở hiệp trước thì được phát trước.

13.2. Trật tự phát bóng:

13.2.1. Các cầu thủ phải phát bóng theo trật tự ghi trong phiếu báo vị trí (Điều 7.3.1; 7.3.2).

13.2.2. Sau quả phát bóng đầu tiên của một hiệp, phát bóng của cầu thủ được quyết định như sau (Điều 13.1):

13.2.2.1. Nếu đội phát bóng thắng pha bóng đó, thì cầu thủ đang phát bóng (hoặc cầu thủ dự bị thay vào) tiếp tục phát bóng (Điều 6.1.3; 8).

13.2.2.2. Nếu đội đỡ bóng thắng pha bóng đó, thì đội đó giành quyền phát bóng và phải xoay vòng trước khi phát bóng (Điều 6.1.3; 7.6.2); Cầu thủ bên phải hàng trên, chuyển xuống bên phải hàng sau để phát bóng.

13.3. Ra lệnh phát bóng:

Trọng tài thứ nhất thổi còi ra lệnh phát bóng sau khi kiểm tra thấy hai đội đã sẵn sàng thi đấu và cầu thủ phát bóng đã cầm bóng (Điều 13, Hiệu tay 11.1 và 2).

13.4. Thực hiện phát bóng: (Hiệu tay 11.10).

13.4.1. Cầu thủ thực hiện phát bóng bằng một tay hoặc bất cứ phần nào của cánh tay sau khi đã tung hoặc để rời bóng khỏi bàn tay.

13.4.2. Chủ được tung hay để bóng rời tay một lần. Được phép đập bóng, chuyển động bóng trong tay.

13.4.3. Lúc phát bóng hoặc nhảy lên phát bóng, cầu thủ không được chạm sân đấu (kể cả đường biên ngang) hoặc chạm vùng sân ngoài khu phát bóng (Điều 1.4.2) (Hiệu tay 12.4).

Sau khi đánh bóng, cầu thủ có thể giảm vạch, bước vào trong sân hoặc ngoài khu phát bóng.

13.4.4. Cầu thủ phải phát bóng đi trong vòng 8 giây sau tiếng còi của trọng tài thứ nhất (Điều 13.3; Hiệu tay 11.11).

13.4.5. Hủy bỏ phát bóng trước tiếng còi của trọng tài thứ nhất và phải phát lại (Điều 13.3).

13.5. Hàng rào che phát bóng: (Hiệu tay 11.12).

13.5.1. Các cầu thủ của đội phát bóng không được làm hàng rào cá nhân hay tập thể để che đối phương quan sát cầu thủ phát bóng hoặc đường bay của bóng (Điều 13.5.2).

13.5.2. Hàng rào che phát bóng là khi phát bóng một cầu thủ hay một nhóm cầu thủ của đội phát bóng làm hàng rào che bằng cách giơ vẫy tay, nhảy lên hoặc di chuyển ngang, đứng thành nhóm che đường bay của bóng (Hình 6; Điều 13.4).

13.6. Lỗi phát bóng:

13.6.1. Lỗi phát bóng:

Các lỗi sau đây bị phạt đôi phát bóng kể cả khi đối phương sai vị trí (Điều 13.2.2.2; 13.7.1).

13.6.1.1. Sai trật tự xoay vòng (Điều 13.2).

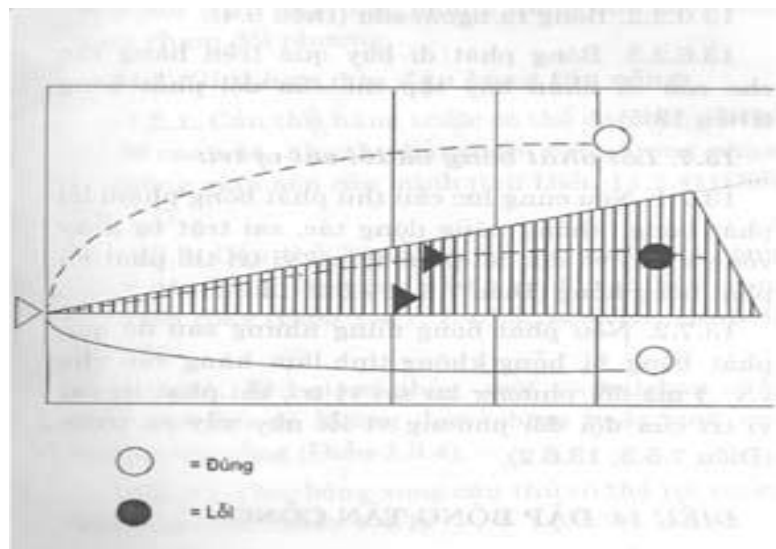
13.6.1.2. Không thực hiện đúng các điều kiện phát bóng (Điều 13.4).

13.6.2. Lỗi sau khi đánh phát bóng.

Sau khi bóng được đánh đi đúng động tác, quả phát đó phạm lỗi (trừ trường hợp cầu thủ đứng sai vị trí khi phát bóng) (Điều 13.4; 13.7.2) nếu:

13.6.2.1. Bóng phát đi chạm cầu thủ của đội phát bóng hoặc không qua mặt phẳng thẳng đứng của không gian bóng qua trên lưới (Điều 9.4.4; 9.4.5; 11.1.1; Hiệu tay 11.19).

13.6.2.2. Bóng ra ngoài sân (Điều 9.4).



Hình 6

13.6.2.3. Bóng phát đi bay qua trên hàng rào che của cá nhân hay tập thể của đội phát bóng (Điều 13.5).

13.7. Lỗi phát bóng và lỗi sai vị trí:

13.7.1. Nếu cùng lúc cầu thủ phát bóng phạm lỗi phát bóng (không đúng động tác, sai trật tự xoay vòng...) và đội đối phương sai vị trí thì phạt lỗi phát bóng hỏng (Điều 7.5.1; 7.5.2; 13.6.1).

13.7.2. Nếu phát bóng đúng nhưng sau đó quả phát bóng bị hỏng (không tính làm hàng rào che...) mà đối phương lại sai vị trí, thì phạt lỗi sai vị trí của đội đối phương vì lỗi này xảy ra trước (Điều 7.5.3; 13.6.2).

ĐIỀU 14: ĐẬP BÓNG TẤN CÔNG

14.1. Đập bóng tấn công:

14.1.1. Trừ phát bóng và chắn bóng, mọi hình động trực tiếp đưa bóng sang sân đối phương đều là đập bóng tấn công (Điều 13; 15.1.1).

14.1.2. Được phép bỏ nhỏ, đánh nhẹ khi đập bóng tấn công nếu không dính bóng, không giữ hoặc ném vút bóng (Điều 10.2.2).

14.1.3. Hoàn thành đập bóng tấn công khi đánh bóng đã hoàn toàn qua mặt phẳng đứng của lưới hoặc bóng chạm đối phương.

14.2. Giới hạn của đập bóng tấn công:

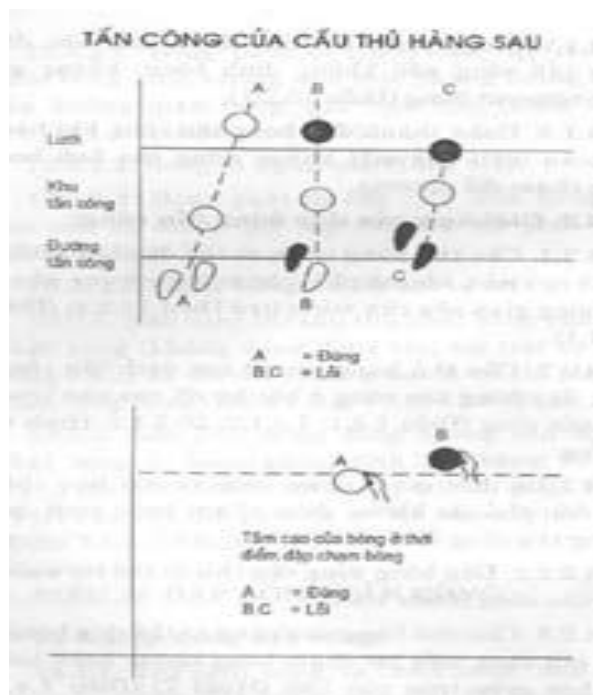
14.2.1. Cầu thủ hàng trước có thể đập bóng ở bất kỳ độ cao nào, nhưng phải chạm bóng trong phạm vi không gian sân của mình (trừ Điều 14.2.4) (Điều 7.4.1.1).

14.2.2. Cầu thủ hàng sau (ở vạch tấn công) được đập bóng tấn công ở bất kỳ độ cao nào trong khu tấn công (Điều 1.4.1; 7.4.1.2; 20.3.1.2, Hình 8). Nhưng:

14.2.2.1. Khi giậm nhảy, một và hai bàn chân của cầu thủ đó không được chạm hoặc vượt qua đường tấn công (Điều 1.3.4).

14.2.2.2. Đập bóng xong cầu thủ có thể rơi xuống khu tấn công (Điều 1.4.1).

14.2.3. Cầu thủ hàng sau cũng có thể đập bóng ở khu tấn công, nếu lúc chạm bóng không hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Hình 7) (Điều 1.4.1; 7.4.1.2).



Hình 7

14.2.4. Không cầu thủ nào được phép đập tấn công quả phát bóng của đối phương, khi bóng ở khu tấn công và hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 1.4.1).

14.3. Lỗi đập bóng tấn công:

14.3.1. Đập bóng ở không gian sân đối phương (Điều 14.2.1).

14.3.2. Đập bóng ra ngoài (Điều 9.4).

14.3.3. Cầu thủ hàng sau đập bóng ở khu tấn công, nhưng lúc đánh bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 1.4.1; 7.4.1.2; 14.2.3) (Hiệu tay 11.21).

14.3.4. Cầu thủ hoàn thành đập bóng tấn công quả bóng phát của đối phương khi bóng trong khu tấn công và hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 14.2.4). (Hiệu tay 11.21).

14.3.5. Cầu thủ Libero kết thúc đập bóng nếu vào thời điểm chạm bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 20.3.1.2; Hiệu tay 11.21).

14.3.6. Cầu thủ hoàn thành đập quả bóng cao hơn mép lưới do cầu thủ Libero đứng ở khu trước nêu bằng chuyên hai cao tay (Điều 20.3.1.4; Hiệu tay 11.21).

ĐIỀU 15: CHẴN BÓNG

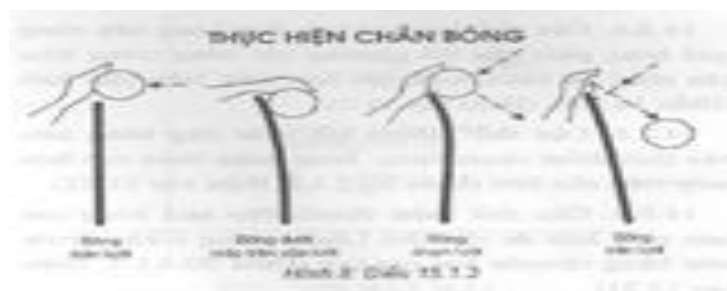
15.1. Định nghĩa:

15.1.1. Chắn bóng là hành động của các cầu thủ ở gần lưới chặn quả bóng từ sân đối phương sang bằng cách giơ với tay cao hơn mép trên của lưới. Chỉ cần các cầu thủ hàng trên được phép chắn bóng (Điều 7.4.1).

15.1.2. Định chắn bóng: Là hành động chắn bóng nhưng không chạm bóng.

15.1.3. Hoàn thành chắn bóng: Chắn bóng hoàn thành khi bóng chạm tay người chắn (Hình 8)

THỰC HIỆN CHẴN BÓNG



Hình 8

15.1.4. Chắn tập thể:

Chắn bóng tập thể là hai hay ba cầu thủ đứng gần nhau thực hiện chắn và hoàn thành chắn khi một trong các cầu thủ đó chạm bóng.

15.2. Chấn chạm bóng:

Một hay nhiều cầu thủ chấn có thể chạm bóng liên tiếp (nhanh và liên tục), nhưng những lần chạm đó phải trong cùng một hành động.

15.3. Chấn bóng bên không gian sân đối phương:

Khi chấn bóng, cầu thủ có thể đưa tay và cánh tay của mình qua trên lưới sang sân đối phương, nhưng hành động đó không được cản trở đối phương đánh bóng. Không được phép chạm bóng bên kia lưới trước khi đối phương thực hiện đập bóng tấn công (Điều 14.1.1).

15.4. Chấn bóng và số lần chạm bóng:

15.4.1. Chạm bóng trong chấn bóng không tính vào số lần chạm bóng của đội (Điều 10.1). Sau lần chấn chạm bóng này, đội được tiếp tục chạm bóng 3 lần nữa để đưa bóng sang sân đối phương.

15.4.2. Sau khi chấn bóng, lần chạm bóng đầu tiên có thể do bất kỳ cầu thủ nào kể cả cầu thủ đã chạm bóng khi chấn bóng.

15.5. Chấn phát bóng:

Cấm chấn quả phát bóng của đối phương.

15.6. Lỗi chấn bóng: (Hiệu tay 11.12)

15.6.1. Cầu thủ chấn bóng chạm bóng ở không gian đối phương trước hoặc cùng khi đối phương đập bóng (Điều 15.3).

15.6.2. Cầu thủ hàng sau hay Libero hoàn thành chấn bóng hoặc tham gia hoàn thành chấn tập thể (Điều 15.1; 15.5;; 20.3.1.3).

15.6.3. Chấn quả phát bóng của đối phương (Điều 15.5).

15.6.4. Bóng chạm tay chấn ra ngoài (Điều 9.4).

15.6.5. Chấn bóng bên không gian đối phương ngoài cọc giới hạn.

15.6.6. Cầu thủ Libero định chấn bóng hoặc tham gia chấn tập thể (Điều 15.1; 20.3.1.3).

CHƯƠNG 5: NGỪNG VÀO KÉO DÀI TRẬN ĐẤU**ĐIỀU 16: NGỪNG TRẬN ĐẤU HỢP LỆ**

Ngừng trận đấu hợp lệ gồm: Hội ý và thay người. (Điều 16.4; 16.5).

16.1. Số lần ngừng hợp lệ:

Mỗi hiệp mỗi đội được xin ngừng tối đa 2 lần hội ý thay 6 lần người (Điều 6.2; 16.4; 16.5).

16.2. Xin ngừng hợp lệ:

16.2.1. Chỉ có huấn luyện viên trưởng và đội trưởng trên sân được phép xin ngừng trận đấu. (Điều 5.1.2; 5.2; 16).

Xin ngừng trận đấu phải bằng ký hiệu tay (Hình 11.4 và 11.5) khi bóng chết và trước tiếng còi phát bóng của trọng tài (Hiệu tay 11.4.5; Điều 9.2; 13.3).

16.2.2. Được phép xin thay người trước khi bắt đầu một hiệp nhưng phải ghi lần thay người hợp lệ này vào biên bản thi đấu của hiệp đó (Điều 7.3.4).

16.3. Ngừng liên tiếp:

16.3.1. Được xin tạm ngừng để hội ý một lần hay hai lần liên và mỗi đội được xin tiếp thay người một lần nữa mà không cần có thi đấu giữa các lần tạm ngừng đó (Điều 16.4; 16.5).

16.3.2. Một đội bóng không được xin thay người nhiều lần liên mà giữa đó không có thi đấu. Có thể thay hai hay ba cầu thủ trong cùng một lần xin thay người (Điều 8.1.1; 16.5).

16.4. Hội ý và hội ý kỹ thuật (Hiệu tay 11.4).

16.4.1. Thời gian một lần hội ý thường là 30 giây.

Trong các cuộc thi đấu thế giới của FIVB và thi đấu chính thức, hội ý được áp dụng như sau:

a. Trong các hiệp từ 1 đến 4, mỗi hiệp có thêm 2 lần "Hội ý kỹ thuật", mỗi lần dài 60 giây. Các lần hội ý kỹ thuật được áp dụng tự động khi đội dẫn đạt điểm thứ 8 và thứ 16. Mỗi hiệp mỗi đội còn được xin hai lần hội ý thường (Điều 6.3.1).

b. Ở hiệp thứ 5 (hiệp quyết thắng), không có Hội ý kỹ thuật. Mỗi đội chỉ có hai lần hội ý thường, mỗi lần kéo dài 30 giây (Điều 6.3.2).

16.4.2. Trong thời gian hội ý, các cầu thủ trên sân phải ra khu tự do ở gần ghế băng của đội mình.

16.5. Thay người:

(Về giới hạn thay người xem Điều 8.1) (Về thay người liên quan đến cầu thủ Libero xem Điều 20.3.2; 20.3.3).

16.5.1. Phải thực hiện thay người trong khu thay người (Điều 1.4.3, Hình 1).

16.5.2. Thời gian của một lần thay người là khoảng thời gian cần thiết để ghi vào biên bản thi đấu và cho cầu thủ vào - ra (Điều 16.5.3; 26.2.2.3).

16.5.3. Vào lúc xin thay người, cầu thủ vào thay phải đứng ở khu thay người và sẵn sàng vào sân (Điều 1.4.3; 8.1.3).

Không làm đúng như vậy, thì không được phép thay người và đội đó bị phạt lỗi trì hoãn (Điều 17.2).

Trong các cuộc thi đấu quốc tế của FIVB và thi đấu chính thức phải sử dụng bảng số thay người.

16.5.4. Nếu huấn luyện viên muốn trong một lần thay nhiều cầu thủ thì phải ra ký hiệu số lần người xin thay ở lần thay đó. Trong trường hợp này phải thực hiện thay người lần lượt từng cặp cầu thủ một (Điều 5.2; 16.2.1; 16.3.2).

16.6. Xin ngừng không hợp lệ:

16.6.1. Xin ngừng không hợp lệ trong những trường hợp sau (Điều 16).

16.6.1.1. Khi bóng trong cuộc hoặc sau tiếng còi phát bóng của trọng tài (Điều 6.1.3; 16.2.1).

16.6.1.2. Xin ngừng do thành viên không có quyền xin ngừng của đội (Điều 16.2.1).

16.6.1.3. Trước khi trận đấu tiếp tục, đội đó lại xin thay người nữa mà chưa qua một pha bóng (Điều 16.3.2).

16.6.1.4. Xin ngừng hội ý hay thay người quá số lần qui định (Điều 16.1).

16.6.2. Lần xin ngừng thứ nhất không hợp lệ, không gây ảnh hưởng hoặc kéo dài trận đấu, không bị xử phạt (Điều 17.1).

16.6.3. Nếu lặp lại việc xin tạm ngừng không hợp lệ trong cùng một trận đấu bị phạt lỗi trì hoãn trận đấu (Điều 17).

ĐIỀU 17: TRÌ HOÃN TRẬN ĐẤU

17.1. Các hình thức trì hoãn:

Hành động không đúng của một đội cố tình kéo dài trận đấu là lỗi trì hoãn trận đấu gồm các trường hợp sau:

17.1.1. Kéo dài lần thay người (Điều 16.5.2).

17.1.2. Kéo dài các lần tạm ngừng sau khi đã có lệnh tiếp tục trận đấu (Điều 16).

17.1.3. Xin thay người không hợp lệ (Điều 8.4).

17.1.4. Tái phạm xin ngừng không hợp lệ (Điều 16.6.2).

17.1.5. Thành viên của đội trì hoãn trận đấu.

17.2. Phạt trì hoãn trận đấu:

17.2.1. "Cảnh cáo lỗi trì hoãn" hoặc "Phạt lỗi trì hoãn" là phạt toàn đội.

17.2.1.1. Phạt lỗi trì hoãn có giá trị trong toàn bộ trận đấu (Điều 6.3).

17.2.1.2. Ghi tất cả các lỗi phạt trì hoãn vào biên bản thi đấu (Điều 26.2.2.6).

17.2.2. Thành viên của đội phạm lỗi trì hoãn đầu tiên bị phạt "Cảnh cáo" trì hoãn thi đấu (Điều 4.1.1; 6.3. Hiệu tay 11.25).

17.2.3. Bất cứ thành viên nào của đội trong cùng một trận phạm lỗi trì hoãn lần thứ hai và những lần tiếp theo với bất kỳ hình thức nào đều phạm lỗi và bị phạt lỗi "trì hoãn": thua pha bóng đó (Điều 6.1.3. Hiệu tay 11.25).

17.2.4. Lỗi trì hoãn xảy ra trước hay giữa 2 hiệp đấu bị phạt trong hiệp tiếp theo (Điều 6.3; 19.1).

ĐIỀU 18: CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG TRẬN ĐẤU NGOẠI LỆ

18.1. Chấn thương:

18.1.1. Nếu có tai nạn nghiêm trọng xảy ra khi bóng trong cuộc, trọng tài phải dừng ngay trận đấu cho phép bác sĩ vào sân trợ giúp y tế (Điều 9.1).

Đánh lại pha bóng đó (Điều 6.1.3).

18.1.2. Nếu một cầu thủ bị chấn thương không thể thay hợp lệ hoặc ngoại lệ (Điều 6.3; 8.1 và 8.2) thì cho cầu thủ đó trong 3 phút hồi phục, nhưng một trận đấu không được quá một lần với cầu thủ đó.

Nếu cầu thủ không hồi phục được thì đội đó bị tuyên bố đội hình đấu không đủ người (Điều 6.4.3 và 7.3.1).

18.2. Trở ngại bên ngoài:

Nếu có bất kỳ trở ngại bên ngoài nào khi đang thi đấu thì phải ngừng ngay và đánh lại pha bóng đó (Điều 6.1.3).

18.3. Các gián đoạn kéo dài:

18.3.1. Nếu xảy ra tình huống bất ngờ làm gián đoạn trận đấu, thì trọng tài thứ nhất, ban tổ chức và giám sát dù chỉ có mặt một thành phần vẫn phải quyết định biện pháp cần thiết để trận đấu tiếp tục bình thường (Điều 6.3).

18.3.2. Tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu không vượt quá 4 giờ (Điều 18.3.1):

18.3.2.1. Nếu trận đấu vẫn tiếp tục trên sân cũ thì vẫn tiếp tục hiệp đang đấu bình thường như trước khi ngừng, giữ nguyên tỷ số, cầu thủ và vị trí trên sân. Kết quả các hiệp trước vẫn giữ nguyên (Điều 1; 7.3).

18.3.2.2. Nếu trận đấu tiếp tục trên sân khác, thì hủy bỏ tỷ số hiệp đấu đang đấu dở và đấu lại với đúng đội hình đã báo và số áo của đội đó. Kết quả các hiệp trước vẫn giữ nguyên (Điều 7.3).

18.3.3. Tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu quá 4 giờ thì đấu lại trận đấu đó từ đầu (Điều 6.3).

ĐIỀU 19: NGHỈ GIỮA QUÃNG VÀ ĐỔI SÂN

19.1. Nghỉ giữa quãng:

Mọi lần nghỉ giữa các hiệp kéo dài 3 phút (Điều 6.2).

Trong thời gian đó tiến hành đổi sân và ghi đội hình vào biên bản thi đấu (Điều 19.2; 26.2.1.2).

Thời gian nghỉ giữa hiệp thứ hai và thứ ba có thể dài 10 phút, tùy theo yêu cầu của Ban tổ chức giải.

19.2. Đổi sân: (Hiệu tay 11.3).

19.2.1. Sau mỗi hiệp, các đội đổi sân, trừ hiệp quyết thắng (Điều 7.1).

19.2.2. Ở hiệp quyết thắng, khi một đội được 8 điểm, hai đội phải đổi sân ngay không được trì hoãn và giữ nguyên vị trí cầu thủ (Điều 6.3.2; 7.4.1).

Nếu không đổi sân đúng thời điểm quy định khi một đội được 8 điểm thì khi phát hiện phải đổi sân ngay, giữ nguyên tỷ số điểm đã đạt được khi đổi sân.

CHƯƠNG 6

CẦU THỦ LIBERO

ĐIỀU 20: CẦU THỦ LIBERO

20.1. Các chỉ định về Libero:

20.1.1. Mỗi đội bóng được phép đăng ký 1 cầu thủ chuyên môn phòng thủ "Libero" trong số 12 cầu thủ của đội (Điều 4.1.1).

20.1.2. Trước trận đấu phải đăng ký cầu thủ Libero vào dòng riêng cho cầu thủ này trong biên bản thi đấu. Phải ghi số áo của Libero vào phiếu báo vị trí của hiệp thứ nhất (Điều 7.3.2).

20.1.3. Cầu thủ Libero không được làm đội trưởng của đội cũng như đội trưởng trên sân (Điều 5).

20.2. Trang phục:

Libero phải mặc áo phông (dành riêng cho Libero hoặc áo jacket, hoặc áo yếm), nhưng phải có màu sắc khác rõ với màu áo của cầu thủ khác. Trang phục của Libero có thể khác kiểu, nhưng phải đánh số như các cầu thủ khác của đội (Điều 4.3).

20.3. Hoạt động thi đấu của Libero:

20.3.1. Các hành động thi đấu.

20.3.1.1. Cầu thủ Libero được thay vào thi đấu trên sân cho bất kỳ cầu thủ hàng sau nào của đội (Điều 7.4.1.2).

20.3.1.2. Cầu thủ Libero đảm nhiệm vai trò như một cầu thủ hàng sau, không được phép đập bóng tấn công ở bất kỳ vị trí nào trên sân (kể cả trong sân đấu và khu tự do) nếu lúc đánh chạm bóng, bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới (Điều 14.2.2; 14.2.3; 14.3.5).

20.3.1.3. Cầu thủ Libero không được chắn bóng, không được phát bóng và định chắn bóng (Điều 13; 15.1, 15.6.2; 15.6.6).

20.3.1.4. Khi cầu thủ Libero ở khu hàng trước hoặc phần kéo dài của khu này dùng chuyên cao tay nêu bóng lên thì cầu thủ khác không được đập tấn công quả bóng đó khi bóng cao hơn mép trên của lưới; Nếu Libero cũng nêu bóng như thế khi ở khu hàng sau thì được tự do đập những quả bóng đó (Điều 14.3.6).

20.3.2. Thay cầu thủ Libero.

20.3.2.1. Thay cầu thủ Libero không tính là thay người thông thường (Điều 8).

Số lần thay vào - ra của Libero với cầu thủ hàng sau của đội không bị giới hạn, nhưng giữa hai lần thay của Libero phải qua 1 pha bóng.

Cầu thủ Libero chỉ được thay ra bằng chính cầu thủ hàng sau mà Libero đã thay vào.

20.3.2.2. Phải thực hiện thay người của Libero khi bóng chết và trước hiệu còi cho phát bóng (Điều 13.3):

Lúc bắt đầu hiệp đấu Libero chỉ được vào sân sau khi trọng tài thứ hai đã kiểm tra đội hình theo phiếu báo vị trí (Điều 7.3.2; 13.1).

20.3.2.3. Thay cầu thủ Libero sau hiệu còi cho phát bóng và trước khi phát chạm bóng thì không phạt nhưng phải bị nhắc nhở khi pha bóng kết thúc (Điều 13.3; 13.4; 22.1).

Thay vào chậm bị phạt lỗi trì hoãn (Điều 17.2).

20.3.3. Về cầu thủ Libero mới.

20.3.3.1. Trường hợp cầu thủ Libero đã đăng ký đấu trận đấu bị chấn thương lúc đấu, thì khi trọng tài thứ nhất cho phép, huấn luyện viên được chọn một cầu thủ của đội đang không thi đấu trên sân vào thời điểm đó làm cầu thủ Libero mới.

Cầu thủ Libero chấn thương đã thay ra không được trở lại vào sân đấu tiếp phần còn lại của trận đấu đó.

Cầu thủ Libero mới vào thay cho cầu thủ Libero bị chấn thương là cầu thủ Libero trong phần còn lại của trận đấu.

20.3.3.2. Phải đăng ký số áo của Libero mới vào dòng riêng cho Libero trong phần đăng ký của biên bản và cả phiếu báo vị trí của hiệp tiếp theo (Điều 7.3.2; 20.1.2; 26.2.2.7).

CHƯƠNG 7

HÀNH VI CỦA CẦU THỦ

ĐIỀU 21: CÁC YÊU CẦU VỀ THÁI ĐỘ

21.1. Thái độ thể thao:

21.1.1. Các thành viên của đội phải nắm vững và tuân theo "Luật bóng chuyên chính thức".

21.1.2. Các thành viên phải tuân theo quyết định của trọng tài với thái độ thể thao, không được cãi lại trọng tài.

Nếu có thắc mắc, chỉ được yêu cầu giải thích thông qua đội trưởng trên sân (Điều 5.1.2.1).

21.1.3. Các thành viên phải kiềm chế những hành động hoặc thái độ gây ảnh hưởng tới quyết định của trọng tài hoặc che giấu lỗi của đội mình.

21.2. Tinh thần Fair - play:

21.2.1. Các thành viên phải có thái độ tôn trọng, lịch sự theo tinh thần Fair - play không chỉ với các trọng tài mà cả với các quan chức khác, với đội bạn, với đồng đội và khán giả.

21.2.2. Trong trận đấu các thành viên của đội được phép liên hệ với nhau (Điều 5.2.3.4).

ĐIỀU 22. THÁI ĐỘ XẤU VÀ CÁC HÌNH PHẠT

22.1. Lỗi nhẹ:

Mục đích xử phạt không nhằm vào các lỗi nhẹ. Trách nhiệm của trọng tài thứ nhất là ngăn chặn các đội không mắc lỗi để bị phạt bằng cách dùng lời nói hoặc hiệu tay nhắc nhở đội đó thông qua đội trưởng của đội. Nhắc nhở thì không phạt lỗi và không ghi vào biên bản thi đấu (Điều 5.1.2; 22.3).

22.2. Thái độ hành vi xấu và xử phạt:

Tuỳ theo mức độ nặng nhẹ, thái độ hành vi xấu của thành viên đội bóng đối với các quan chức, đối phương, đồng đội hoặc khán giả được chia làm 3 mức (Điều 4.1.1):

22.2.1. Vô lễ: Hành động ngang ngược trái với các nguyên tắc đạo đức và thói quen văn hoá hoặc tỏ thái độ coi thường.

22.2.2. Xúc phạm: Phỉ báng hoặc có lời nói hay cử chỉ lăng mạ.

22.2.3. Gây gỗ: Xâm phạm thân thể hoặc cố ý gây sự.

22.3. Các mức phạt (Hình 9):

Theo phán quyết của trọng tài thứ nhất và mức độ nghiêm trọng của thái độ hành vi xấu để phạt lỗi và ghi vào biên bản thi đấu (Điều 22.2; 26.2.2.6) như sau:

22.3.1. Phạt lỗi: (Hiệu tay 11.6)

Bất kỳ thành viên nào của đội trong một trận phạm lỗi vô lễ lần đầu đều bị xử phạt thua pha bóng đó (Điều 4.1.1; 22.2.1).

22.3.2. Đuổi ra sân: (Hiệu tay 11.7)

22.3.2.1. Thành viên của đội bị phạt đuổi ra sân không được thi đấu tiếp phần còn lại của hiệp đó và phải ngồi tại ghế của khu phạt ở sau ghế của đội mình và không bị phạt thêm nào khác (Hình 1 - Điều 1.4.5; 4.1.1; 5.2.1; 5.3.2).

Huấn luyện viên bị phạt đuổi ra sân thì không được quyền tham gia gì vào hiệp đấu đó và phải ngồi vào khu phạt ở sau ghế ngồi của đội.

22.3.2.2. Thành viên của đội phạm lỗi xúc phạm lần đầu bị xử phạt đuổi ra sân và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 22.2.2).

22.3.2.3. Thành viên nào của cùng một đội phạm lỗi vô lễ lần thứ hai trong cùng một trận đấu thì bị phạt đuổi ra sân và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 22.2.1).

22.3.3. Truất quyền thi đấu: (Hiệu tay 11.8)

22.3.3.1. Thành viên nào của đội bị phạt truất quyền thi đấu phải rời khỏi khu thi đấu trong toàn bộ phần còn lại của trận đấu mà không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; Hình 1).

22.3.3.2. Phạm lỗi gây gổ lần thứ nhất bị phạt truất quyền thi đấu và không bị phạt thêm gì khác (Điều 22.2.3).

22.3.3.3 Trong cùng một trận đấu cùng một thành viên của đội phạm lỗi xúc phạm lần thứ hai thì bị phạt truất quyền thi đấu và không phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 22.2.2).

22.3.3.4. Cùng một thành viên của đội trong cùng một trận đấu phạm lỗi vô lễ lần thứ ba thì bị phạt truất quyền thi đấu và không bị phạt thêm gì khác (Điều 4.1.1; 22.2.1).

22.4. Xử phạt lỗi thái độ hành vi xấu (Hình 9):

22.4.1. Các lỗi phạt thái độ hành vi xấu là phạt cá nhân nhưng có hiệu lực trong toàn trận và phải ghi vào biên bản thi đấu (Điều 22.3; 26.2.2.6).

22.4.2. Cùng một thành viên của đội trong cùng một trận đấu tái phạm lỗi vô lễ thì bị phạt lỗi nặng hơn. Thành viên của đội mỗi lần phạm lỗi vô lễ tiếp theo thì bị phạt nặng hơn (Điều 4.1.1; 22.2; 22.3).

22.4.3. Đuổi ra sân và truất quyền thi đấu do phạm lỗi xúc phạm hoặc gây gổ thì không cần đã bị phạt trước (Điều 22.2; 22.3).

22.5. Phạm lỗi thái độ hành vi xấu trước và giữa các hiệp đấu:

Phạm bất kỳ lỗi thái độ hành vi xấu nào trước hoặc giữa các hiệp đấu trên đều bị phạt theo Điều 22.3 và xử phạt trong hiệp tiếp theo (Điều 19.1; 22.2; 22.3).

22.6. Thẻ phạt lỗi: (Hiệu tay 11.6,7.8)

Nhắc nhở: Bằng miệng hoặc hiệu tay, không dùng thẻ (Điều 22.1).

Phạt lỗi: Thẻ vàng (Điều 22.3.1)

Đuổi ra sân: Thẻ đỏ (Điều 22.3.2)

Truất quyền thi đấu: Thẻ vàng + Thẻ đỏ cùng nhau (Điều 22.3.3).

Hình 9: MỨC PHẠT LỖI THÁI ĐỘ, HÀNH VI XẤU

Loại lỗi	Thứ tự mắc lỗi	Người phạm lỗi	Xử phạt	Thẻ phạt	Hậu quả
VÔ LỄ	Lần thứ nhất	Bất kỳ thành viên nào	Phạt lỗi	Thẻ vàng	Thua pha bóng đỏ
	Lần thứ hai	Cùng một thành viên	Đuổi ra sân	Thẻ đỏ	Phải rời khỏi sân, ngồi trên ghế phạt đến hết hiệp
	Lần thứ ba	Cùng một thành viên	Truất quyền thi đấu	Thẻ đỏ + Thẻ vàng	Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
XÚC PHẠM	Lần thứ nhất	Bất kỳ thành viên nào	Đuổi ra sân	Thẻ đỏ	Phải ra khỏi sân và ngồi trên ghế phạt cho đến hết hiệp
	Lần thứ hai	Cùng một thành viên	Truất quyền thi đấu	Thẻ vàng + Thẻ đỏ	Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
GÂY GỖ	Lần thứ nhất	Bất kỳ thành viên nào	Truất quyền thi đấu	Thẻ vàng + Thẻ đỏ	Phải rời khỏi khu thi đấu cho đến hết trận
MỨC PHẠT LỖI TRÌ HOÃN					
TRÌ HOÃN	Lần thứ nhất	Bất kỳ thành viên nào của đội	Cảnh cáo trì hoãn	Hiệu tay 25 không dùng thẻ	Ngăn chặn, không phạt
	Lần thứ hai	Bất kỳ thành viên nào của đội	Phạt trì hoãn	Hiệu tay 25 và thẻ vàng	Thua pha bóng đỏ

PHẦN II**TRỌNG TÀI - QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM
VÀ HIỆU TAY CHÍNH THỨC****ĐIỀU 23: TỔ TRỌNG TÀI VÀ THỦ TỤC**

23.1. Thành phần Tổ trọng tài điều khiển trận đấu gồm:

- Trọng tài thứ nhất (Điều 24)
- Trọng tài thứ hai (Điều 25).
- Thư ký (Điều 26).
- Bốn (hai) giám biên (Điều 27).

Vị trí các trọng tài theo Hình 10.

Trong các trận thi đấu thế giới của FIVB và thi đấu chính thức phải có 1 trợ lý thư ký.

23.2. Thủ tục:

23.2.1. Chỉ trọng tài thứ nhất và trọng tài thứ hai được thổi còi trong trận đấu:

23.2.1.1. Trọng tài thứ nhất ra hiệu lệnh cho phát bóng bắt đầu pha bóng (Điều 6.1.3; 13.3).

23.2.1.2. Trọng tài thứ nhất và thứ hai ra hiệu kết thúc một pha bóng với điều kiện họ biết rõ phạm lỗi và lỗi gì.

23.2.2. Khi bóng ngoài cuộc, hai trọng tài có thể thổi còi chỉ rõ cho phép hoặc bác bỏ yêu cầu của một cầu thủ (Điều 5.1.3; 9.2).

23.2.3. Ngay sau khi thổi còi ra hiệu kết thúc pha bóng, trọng tài phải ra hiệu tay chính thức (Điều 23.2.1.2; 28.1).

23.2.3.1. Nếu trọng tài thứ nhất thổi còi bắt lỗi phải chỉ rõ: (Điều 13.2.2)

- a) Đội được phát bóng (Điều 13.2.2);
- b) Tên lỗi;
- c) Cầu thủ phạm lỗi (nếu cần).

Trọng tài thứ hai ra hiệu tay như của trọng tài thứ nhất.

23.2.3.2. Nếu trọng tài hai thổi còi bắt lỗi phải chỉ rõ:

- a) Tên lỗi;
- b) Cầu thủ phạm lỗi (nếu cần);
- c) Đội được phát bóng, ra hiệu tay như trọng tài thứ nhất.

Trong trường hợp này, trọng tài thứ nhất không chỉ rõ tên lỗi và cầu thủ phạm lỗi và chỉ đội phát bóng.

23.2.3.3. Trường hợp cùng phạm lỗi, cả hai trọng tài chỉ:

- a) Tên lỗi;
- b) Cầu thủ phạm lỗi (nếu cần);
- c) Trọng tài thứ nhất chỉ đội được phát bóng.

ĐIỀU 24: TRỌNG TÀI THỨ NHẤT

24.1. Vị trí:

Khi làm nhiệm vụ, trọng tài thứ nhất ngồi hoặc đứng trên ghế trọng tài đặt ở một đầu lưới, tầm nhìn phải cao hơn mép trên của lưới 50cm (Hình 1 và 10).

24.2. Quyền hạn:

24.2.1. Trọng tài thứ nhất điều khiển trận đấu từ đầu đến cuối, có quyền hạn với tất cả các trọng tài và mọi thành viên của hai đội (Điều 4.1.1; 6.3).

Trong trận đấu, quyết định của trọng tài thứ nhất là tuyệt đối. Trọng tài thứ nhất có quyền xóa bỏ các quyết định của các trọng tài khác nếu thấy sai lầm.

Trọng tài thứ nhất có thể thay trọng tài nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ.

24.2.2. Trọng tài thứ nhất kiểm tra công việc của người nhật bóng, trải thảm thi đấu và lau sàn (Điều 3.3).

24.2.3. Trọng tài thứ nhất có quyền quyết định bất cứ việc gì liên quan đến thi đấu, kể cả những vấn đề luật không định.

24.2.4. Trọng tài thứ nhất không cho phép bất cứ tranh luận nào về quyết định của mình (Điều 21.1.2).

Tuy vậy, với đề nghị của đội trưởng trên sân, trọng tài thứ nhất cần giải thích về đề nghị đó hoặc làm sáng tỏ luật về những quyết định của mình (Điều 5.1.2.1).

Nếu đội trưởng trên sân không nhất trí với giải thích của trọng tài thứ nhất và muốn khiếu nại về quyết định đó, thì anh ta phải ngay lập tức xin phép ghi khiếu nại đó vào lúc kết thúc thi đấu. Trọng tài thứ nhất phải cho phép đội trưởng làm điều này (Điều 5.1.2.1 và 5.1.3.2; 26.2.3.2).

24.2.5. Trọng tài thứ nhất chịu trách nhiệm quyết định trước, trong và sau khi thi đấu về sân bãi trang bị và các điều kiện phục vụ cho thi đấu. (Chương 1).

24.3. Trách nhiệm:

24.3.1. Trước thi đấu, trọng tài thứ nhất phải:

24.3.1.1. Kiểm tra sân bãi, bóng và các thiết bị thi đấu (Chương 1).

24.3.1.2. Thực hiện bắt thăm với hai đội trưởng (Điều 7.1).

24.3.1.3. Kiểm tra khởi động của các đội (Điều 7.2).

24.3.2. Trong trận đấu, chỉ trọng tài thứ nhất có quyền:

24.3.2.1 Nhắc nhở cảnh cáo các đội (Điều 22.).

24.3.2.2. Phạt lỗi thái độ, hành vi xấu và lỗi trì hoãn (Điều 17.2; 22.2).

24.3.2.3. Quyết định:

a- Các lỗi của người phát bóng, lỗi sai vị trí của đội phát bóng kể cả hàng rào che (Điều 7.4; 13.4; 13.5; 13.7.1).

b- Các lỗi chạm bóng (Điều 10.3).

c- Các lỗi ở lưới và khoảng không gian trên lưới (Điều 12.4.1; 12.4.4).

d- Các lỗi tấn công hàng sau hay Libero tấn công (Điều 14.3.3; 14.3.5).

e- Các lỗi tấn công do Libero ở hàng trước dùng chuyển cao tay nêu bóng (Điều 14.3.6).

f- Bóng qua không gian dưới lưới (Điều 9.4.5).

24.3.3. Hết trận đấu, trọng tài thứ nhất phải ký vào biên bản thi đấu (Điều 26.2.3.3).

ĐIỀU 25. TRỌNG TÀI THỨ HAI

25.1. Vị trí:

Khi làm nhiệm vụ trọng tài thứ hai đứng bên đối diện trước mặt trọng tài thứ nhất, bên ngoài sân gần cột lưới (Hình 1 và 10).

25.2. Quyền hạn:

25.2.1. Trọng tài thứ hai là người trợ giúp trọng tài thứ nhất, nhưng có phạm vi quyền hạn riêng của mình (Điều 25.3).

Khi trọng tài thứ nhất không thể tiếp tục công việc, trọng tài thứ hai có thể thay thế.

25.2.2. Trọng tài thứ hai có thể không thổi còi, được ra hiệu về những lỗi ngoài phạm vi quyền hạn của mình, nhưng không được cố tình khẳng định những kết luận đó với trọng tài thứ nhất (Điều 25.3).

25.2.3. Trọng tài thứ hai kiểm tra công việc của thư ký (Điều 26.2).

25.2.4. Trọng tài thứ hai giám sát tư cách của các thành viên mỗi đội ngồi ở ghế của đội và báo cáo lỗi của họ cho trọng tài thứ nhất (Điều 4.2.1).

25.2.5. Trọng tài thứ hai kiểm tra các cầu thủ trong khu khởi động (Điều 4.2.3).

25.2.6. Trọng tài thứ hai có quyền cho tạm ngừng, kiểm tra thời gian và từ chối những yêu cầu không hợp lệ (Điều 16; 16.6; 26.2.3).

25.2.7. Kiểm tra số lần hội ý và thay người của mỗi đội và báo cho trọng tài thứ nhất và các huấn luyện viên biết đã hội ý 2 lần và thay 5 và 6 lần người (Điều 16.1; 26.2.2.3).

25.2.8. Trong trường hợp có cầu thủ bị thương, trọng tài thứ hai có quyền cho phép thay người ngoại lệ (Điều 8.2) hoặc cho 3 phút hồi phục (Điều 18.1.2).

25.2.9. Trọng tài thứ hai kiểm tra các điều kiện của mặt sân, chủ yếu là khu tấn công. Trong thời gian thi đấu kiểm tra xem bóng có đủ điều kiện thi đấu không (Điều 1.2.1; 3).

25.2.10. Trọng tài thứ hai kiểm tra các thành viên của hai đội trong khu phạt và báo cáo các lỗi của họ cho trọng tài thứ nhất biết (Điều 1.4.5; 22.3.2).

25.3. Trách nhiệm:

25.3.1. Khi bắt đầu mỗi hiệp, đôi sân ở hiệp quyết thắng và bất cứ lúc nào cần thiết, trọng tài thứ hai phải kiểm tra vị trí cầu thủ trên sân xem có đúng phiếu báo vị trí hay không (Điều 5.2.3.1; 7.3.2; 7.3.5; 19.2.2).

25.3.2. Trong thi đấu, trọng tài thứ hai phải quyết định, thổi còi và ra hiệu:

25.3.2.1. Xâm nhập sân đối phương và phần không gian dưới lưới (Điều 12.2).

25.3.2.2. Các lỗi vị trí của đội đỡ phát bóng (Điều 7.5).

25.3.2.3. Các lỗi chạm phần dưới của lưới hoặc chạm cột ăng ten bên phía sân mình (Điều 12.3.1).

25.3.2.4. Các lỗi đập bóng của cầu thủ hàng sau và định chắn của cầu thủ tự do (Liberi) (Điều 14.3.3; 15.6.2; 15.6.6).

25.3.2.5. Bóng chạm vật ngoài sân hay chạm sân nhưng trọng tài thứ nhất ở vị trí khó nhìn thấy (Điều 9.4.1; 9.4.2; 9.4.3; 9.4.4).

25.3.3. Kết thúc trận đấu, trọng tài thứ hai ký vào biên bản thi đấu (Điều 26.2.3.3).

ĐIỀU 26: THƯ KÝ

26.1. Vị trí:

Thư ký ngồi ở bàn phía đối diện, mặt quay về trọng tài thứ nhất (Hình 1 và 10) để làm nhiệm vụ của mình.

26.2. Trách nhiệm:

Thư ký giữ biên bản thi đấu theo luật, phối hợp với trọng tài thứ hai.

Theo quyền hạn của mình, thư ký sử dụng còi hoặc dụng cụ phát âm thanh nào đó để ra hiệu cho các trọng tài.

26.2.1. Trước mỗi trận đấu và mỗi hiệp, thư ký phải:

26.2.1.1. Ghi chép các số liệu về trận đấu và các đội theo thủ tục và lấy chữ ký của đội trưởng và huấn luyện viên (Điều 4.1; 5.1.1; 5.2.2).

26.2.1.2. Ghi đội hình thi đấu của mỗi đội theo phiếu báo vị trí (Điều 5.2.3.1; 7.3.2).

Nếu không nhận được phiếu báo vị trí đúng thời gian quy định, thư ký phải báo ngay với trọng tài thứ hai.

26.2.1.3. Ghi số áo và tên của cầu thủ Tự do (Liberi). (Điều 7.3.2; 20.1.2; 20.3.3.2).

26.2.2. Trong trận đấu, thư ký phải:

26.2.2.1. Ghi điểm đã đạt được của mỗi đội và đối chiếu với bảng báo điểm xem có đúng hay không (Điều 6.1).

26.2.2.2. Kiểm tra thứ tự phát bóng của mỗi đội và báo lỗi cho trọng tài ngay sau khi phát bóng (Điều 13.2).

26.2.2.3. Ghi chép số lần tạm ngừng hội ý và thay người, kiểm tra số áo cầu thủ và báo cáo cho trọng tài thứ hai (Điều 16.1; 16.4.1; 25.2.6; 25.2.7).

26.2.2.4. Thông báo với trọng tài về yêu cầu ngừng trận đấu không hợp lệ (Điều 16.6).

26.2.2.5. Báo cho trọng tài kết thúc hiệp đấu, bắt đầu và kết thúc của mỗi lần hội ý kỹ thuật và khi đến điểm 8 của hiệp quyết thắng (Điều 6.2; 16.4.1; 19.2.2).

26.2.2.6. Ghi lại các lỗi phạt (Điều 17.2; 22.3).

26.2.2.7. Ghi lại tất cả các sự việc khác theo hướng dẫn của trọng tài thứ hai như thay người không hợp lệ (Điều 8.2); thời gian hồi phục chấn thương (Điều 18.1.2); Các gián đoạn kéo dài thi đấu (Điều 18.3), sự can thiệp từ bên ngoài (Điều 18.2).

26.2.3. Kết thúc thi đấu, thư ký phải:

26.2.3.1. Ghi kết quả cuối cùng của thi đấu (Điều 6.3).

26.2.3.2. Trường hợp có khiếu nại, khi được phép của trọng tài thứ nhất thì tự mình viết hoặc cho đội trưởng viết nội dung khiếu nại vào biên bản (Điều 5.1.2.1; 5.1.3.2; 24.2.4).

26.2.3.3. Ký vào biên bản, lấy chữ ký của hai đội trưởng và của các trọng tài (Điều 5.1.3.1; 24.3.3; 25.3.3).

ĐIỀU 27: GIÁM BIÊN

27.1. Vị trí (Hình 1 và 10):

Khi trận đấu chỉ có hai giám biên thì mỗi giám biên đứng trên đường chéo sân ở hai góc sân gần nhất bên tay phải của mỗi trọng tài và cách góc sân 1- 2m.

Mỗi giám biên kiểm soát một đường biên dọc và một đường biên ngang thuộc phía sau của mình.

Trong các cuộc thi đấu thể giới và chính thức của FIVB phải dùng bốn giám biên.

Mỗi giám biên đứng ở khu tự do cách mỗi góc sân 1-3m trên đường kéo dài tường tượng của đường biên mình phụ trách (Hình 10).

27.2. Trách nhiệm:

27.2.1. Các giám biên thực hiện chức năng của mình bằng sử dụng lá cờ (40x40cm) làm ký hiệu như hình 12:

27.2.1.1. Làm ký hiệu bóng trong và ngoài sân (Điều 9.3 và 9.4) khi bóng chạm sân gần đường biên của mình.

27.2.1.2. Làm ký hiệu bóng chạm vào đội đỡ bóng ra ngoài (Điều 9.4) (Hiệu tay 12.3).

27.2.1.3. Làm ký hiệu đỡ bóng chạm cột ăng ten, bóng phát đi ngoài khoảng không bóng qua cửa lưới...(Điều 9.4.3 và 9.4.4).

27.2.1.4. Làm ký hiệu lúc phát bóng bất kỳ cầu thủ nào trên sân (trừ cầu thủ phát bóng) ra ngoài sân của mình (Điều 7.4).

27.2.1.5. Làm ký hiệu cầu thủ phát bóng giẫm vạch (Điều 13.4.3).

27.2.1.6. Làm ký hiệu khi có cầu thủ chạm ăngten trong lúc đánh bóng hoặc làm cản trở thi đấu ở phía bên sân của mình phụ trách (Điều 12.3.1).

27.2.1.7. Làm ký hiệu khi bóng qua lưới ngoài không gian bóng qua trên lưới sang sân đối phương hoặc bóng chạm ăngten thuộc phía sân giám biên kiểm soát (Điều 11.1.1).

Khi trọng tài thứ nhất yêu cầu, giám biên phải làm lại ký hiệu của mình.

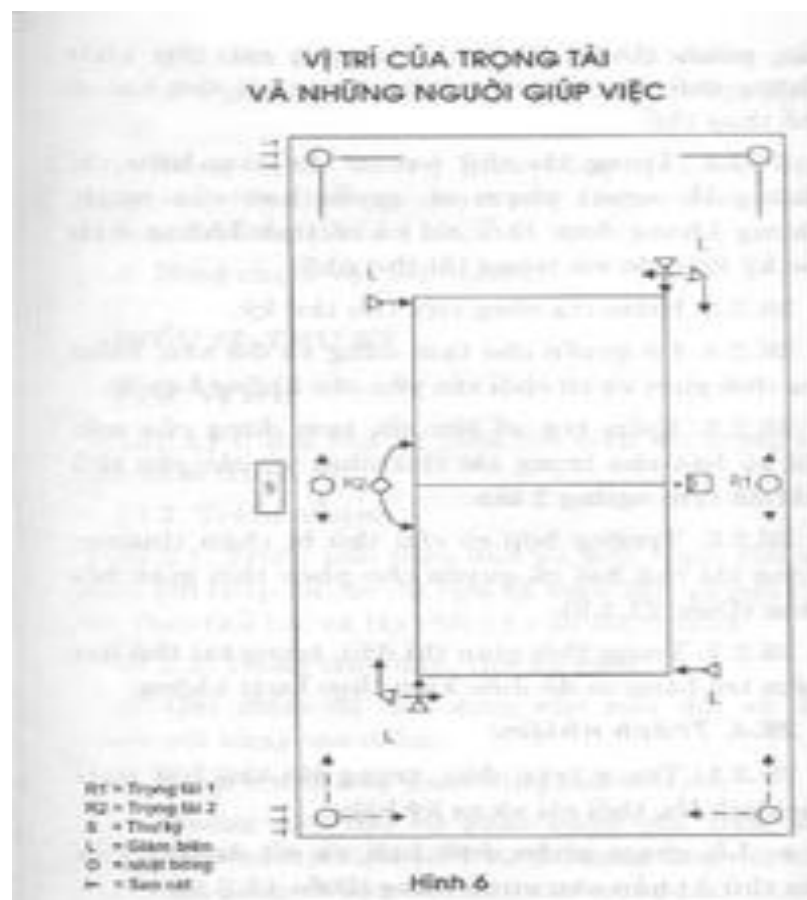
ĐIỀU 28: HIỆU TAY CHÍNH THỨC

28.1. Hiệu tay của trọng tài (Hình 11):

Trọng tài phải dùng hiệu tay chính thức chỉ rõ lý do thổi còi bắt lỗi (tên lỗi bị bắt hoặc mục đích cho phép ngừng thi đấu). Phải giữ hiệu tay trong một thời gian và nếu ra hiệu bằng một tay, thì tay đó chỉ về phía đội phạm lỗi hoặc yêu cầu.

28.2. Hiệu còi của giám biên (Hình 12)

Giám biên phải dùng hiệu còi chính thức biểu thị tên của lỗi và phải giữ ký hiệu trong một khoảng thời gian.











Hình 10

HIỆU TAY CHÍNH THỨC CỦA TRỌNG TÀI (Hình 11)			
Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Ra lệnh phát bóng Điều 13.3		Đưa tay chỉ hướng phát bóng	Trọng tài 1 [F]
Đội phát bóng Điều 22.2.3.1 Điều 13.3		Đưa thẳng tay về phía đội phát bóng	Trọng tài 1 Trọng tài 2 [F] [S]
Đổi sân Điều 19.2		Nâng cánh tay trái ra phía trước và cánh tay phải ra phía sau quay chúng vòng quanh thân	Trọng tài 1 [F]
Tạm dừng hội ý Điều 15.4 Điều 16.2.1		Một bàn tay đặt ngang, bàn tay kia đặt vuông góc phía dưới thành hình chữ T	Trọng tài 1 Trọng tài 2 [F] [S]
Thay người Điều 16.5, 16.2.1		Hai cánh tay để ngang trước ngực quay vòng tròn quanh nhau	Trọng tài 1 Trọng tài 2 [F] [S]

Hình 11

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Phục hồi thái độ hành vi xấu Điều 22.3.1, 22.6		Giơ thẻ vàng để xử phạt	Trọng tài 1 [F]
Đuổi ra sân Điều 22.3.2, 22.6		Giơ thẻ đỏ để đuổi khỏi sân	Trọng tài 1 [F]
Truất quyền thi đấu Điều 22.3.3, 22.6		Giơ 2 thẻ vàng đỏ để truất quyền trận đấu	Trọng tài 1 [F]
Kết thúc hiệp hoặc trận đấu Điều 6.2 Điều 6.3		Đặt chéo 2 tay trước ngực, bàn tay mở hướng vào trong	Trọng tài 1 Trọng tài 2 [F] [S]
Không tung bóng hoặc bóng không rơi tay khi phát bóng Điều 13.4.1		Nâng cánh tay dưới thẳng lòng bàn tay hướng lên cao	Trọng tài 1 [F]

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Kéo dài thời gian phát bóng Điều 13.4.4		Giơ bàn tay lên cao, xoay rộng 6 ngón	Trọng tài 1 F
Lỗi chân bóng Điều 15.6 hoặc hỏng rào chắn Điều 13.5		Giơ 2 cánh tay thẳng lên cao, bàn tay hướng về phía trước	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Lỗi tại vị trí hoặc quay vòng Điều 7.5 hoặc Điều 7.7		Dùng ngón trỏ vẽ một vòng tròn ngang trước mắt lưng	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Bóng trong Điều 9.3		Chỉ thẳng tay xuống phía sân bóng rổ	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Bóng ngoài Điều 9.4		Đưa 2 cánh tay thẳng đứng hết từ phía sau lưng bàn tay hướng ra sân	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Lỗi tấn công của hàng sau do Libero hoặc đội quả phạt bóng của đối phương Điều 14.3.3 Điều 14.3.4, 14.3.5. Lỗi tấn công do Libero ở hàng trước nếu bóng bằng chuyển cao tay Điều 14.3.6		Giơ cánh tay từ trên cao xuống, bàn tay mở về উপক্ষ	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Xâm nhập sân đối phương hoặc bóng quá lưới Điều 12.2.2.2 Điều 9.4.5		Chỉ ngón tay trỏ vào đường giữa sân	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Hai đội cùng bị lỗi, đánh lại Điều 6.1.1.2 Điều 10.1.2.3		Đưa 2 ngón tay cái lên ngang nhau	Trọng tài 1 F

Bóng chạm tay		Giơ tay lên cao, đặt lòng 1 bàn tay lên các ngón bàn tay kia	Trọng tài 1 Trọng tài 2 F S
Nhắc nhở khi bị hoãn trận đấu Điều 17.2.2 Phạt bị hoãn trận đấu Điều 17.2.3	 Nhắc nhở Phạt lỗi	Đặt đầu các ngón tay vào cổ tay kia (nhắc nhở) hoặc đặt thô vung (phạt lỗi)	Trọng tài 1 F

Nội dung kỹ thuật	Hình vẽ và giải thích kỹ thuật	L: Giám biên	Người thực hiện
Bóng "trong" Điều 9.3		Hạ cơ xuống	Giám biên [L]
Bóng "ngoài" Điều 9.4.1		Đưa cơ lên thẳng đứng	Giám biên [L]
Bóng chạm Điều 27.2.1.2		Nâng cơ lên và đặt lòng bàn tay lên trên	Giám biên [L]
Bóng ngoài phạm không gian bóng qua hoặc lỗi phát bóng gồm vạch điều 9.4.2; 9.4.3; 9.4.4; 12.4.3; 27.2.1.4; 27.2.1.6)		Phất cơ trên đầu và chỉ vào cột bóng đèn hoặc đường cuối sân	Giám biên [L]
Phản đòn không chẵn chân (không xác định)		Đặt cơ và cánh tay chéo trước ngực	Giám biên [L]

BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN

LUẬT BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN CHÍNH THỨC

ĐẶC ĐIỂM MÔN BÓNG CHUYỀN BÃI BIỂN

Bóng chuyền bãi biển là môn thể thao được chơi bởi hai đội, mỗi đội gồm 2 cầu thủ chơi trên mặt sân bằng cát, phân cách bằng lưới ở giữa. Chạm bóng bằng bất cứ phần nào của thân thể.

Mục đích của cuộc chơi là đưa bóng qua trên lưới sang sân đối phương và ngăn không cho bóng chạm sân mình.

Bóng vào cuộc bằng cầu thủ phát bóng. Cầu thủ phát bóng bằng tay hoặc cánh tay qua lưới sang sân đối phương.

Một đội được chạm bóng 3 lần trước khi đưa bóng sang sân đối phương.

Một cầu thủ không được chạm bóng 2 lần liên tiếp (trừ chắn bóng và lần chạm bóng đầu tiên).

Một pha bóng kết thúc khi bóng chạm sân, ra ngoài hay một đội đỡ bóng hỏng (phạm lỗi).

Chỉ có một thể thức thi đấu trong bóng chuyền bãi biển là:

Theo quy định, từ 1/1/2001 thể thức thi đấu bóng chuyền bãi biển chỉ có 1 loại là 3 hiệp thắng hai và tính điểm theo hệ thống được điểm trực tiếp.

Hai hiệp đầu, đấu đến điểm 21, đội thắng hiệp phải hơn đội kia ít nhất 2 điểm. Không có điểm giới hạn của hiệp. Tỷ số của hiệp thắng có thể là 21: 19, 22 : 20, 23 : 21...27...Đội nào thắng hai hiệp trước thì thắng trận đó.

Hiệp quyết thắng: Khi hai đội hoà 1 : 1 phải đấu tiếp hiệp thứ 3 (tức hiệp quyết thắng). Đội thắng hiệp này phải giành được 15 điểm trước, với điều kiện hơn đội thua ít nhất hai điểm. Không có điểm giới hạn. Khi hoà 13 : 13 phải đấu tới khi đạt 15 : 13, 16 : 14, 17 : 15...

PHẦN I: THI ĐẤU

CHƯƠNG 1

SÂN BÃI VÀ DỤNG CỤ THI ĐẤU

ĐIỀU 1: SÂN THI ĐẤU (Hình 1)

Sân thi đấu gồm sân đấu và khu tự do.

1.1. Kích thước:

1.1.1. Sân đấu hình chữ nhật, kích thước 16m x 8m xung quanh là khu tự do rộng ít nhất 3m về tất cả mọi phía và với một khoảng không tự do không bị một vật cản nào ở chiều cao tối thiểu 7m tính từ mặt sân.

1.1.2. Trong các cuộc thi đấu thế giới của FIVB, khu vực tự do được tính tối thiểu 5m từ các đường biên dọc và biên ngang. Khoảng không tự do phải cao tối thiểu 12,5m tính từ mặt sân.

1.2. Mặt sân:

1.2.1. Mặt sân phải làm bằng cát, bằng phẳng, cằn ngang bằng và đồng nhất càng tốt, không lẫn đá, vỏ sò hoặc bất cứ vật gì có thể gây nguy hiểm hay chấn thương cho cầu thủ.

1.2.2. Trong các cuộc thi đấu thế giới của FIVB, mặt cát phải có độ dày ít nhất 40cm và bằng cát mịn.

1.2.3. Mặt sân phải không được gây nguy hiểm hoặc chấn thương cho cầu thủ.

1.2.4. Trong các cuộc thi đấu thế giới của FIVB, cát cần được sàng lọc theo kích thước nhất định, không được quá thô, không lẫn đá và các vật gây nguy hiểm; cũng không được quá nhỏ gây ra bụi và bám vào da.

1.2.5. Trong các cuộc thi đấu thể giới của FIVB, nên có một vải nhựa che sân để phòng trường hợp có mưa.

1.3. Các đường trên sân:

1.3.1. Khu sân đấu được giới hạn bằng hai đường biên ngang và hai đường biên dọc. Các đường này nằm trong kích thước của sân.

1.3.2. Không có đường giữa sân.

1.3.3. Các đường biên có chiều rộng từ 5-8cm.

1.3.4. Màu sắc các đường biên phải tương phản với màu cát.

HÌNH VẼ

1.3.5. Đường biên là các băng vải làm bằng chất liệu bền, và các dây neo phải bằng chất liệu mềm và đàn hồi.

1.4. Khu phát bóng:

Khu phát bóng là khu sau đường biên ngang, nằm giữa phần kéo dài của hai đường biên dọc. Khu phát bóng kéo dài tới hết khu tự do.

1.5. Thời tiết:

Thời tiết phải đảm bảo không gây nguy hiểm hoặc chấn thương cho cầu thủ.

1.6. Ánh sáng:

Trong các cuộc thi đấu quốc tế chính thức chơi vào ban đêm, ánh sáng khu sân đấu phải đạt từ 1000 đến 1500 lux đo ở độ cao 1m cách mặt sau.

Trong các cuộc thi đấu của FIVB, giám sát kỹ thuật, giám sát trọng tài và trưởng ban thi đấu sẽ quyết định xem các điều kiện nói trên có gây nguy hiểm hoặc chấn thương cho cầu thủ không.

ĐIỀU 2: LƯỚI VÀ CỘT LƯỚI (Hình 2)

2.1. Lưới:

Lưới dài 9,5, và rộng 1m (± 3 cm), được treo căng theo mặt phẳng thẳng đứng ở giữa sân.

Mắt lưới hình vuông màu đen, mỗi cạnh 10cm. Mép trên lưới và dưới lưới viền hai băng vải gấp làm đôi rộng 5-8cm, tốt nhất là màu xanh thẫm hoặc màu sáng, suốt theo chiều dài của lưới. Mỗi đầu băng vải viền lưới có một lỗ để buộc dây cáp vào cọc lưới giữ căng lưới.

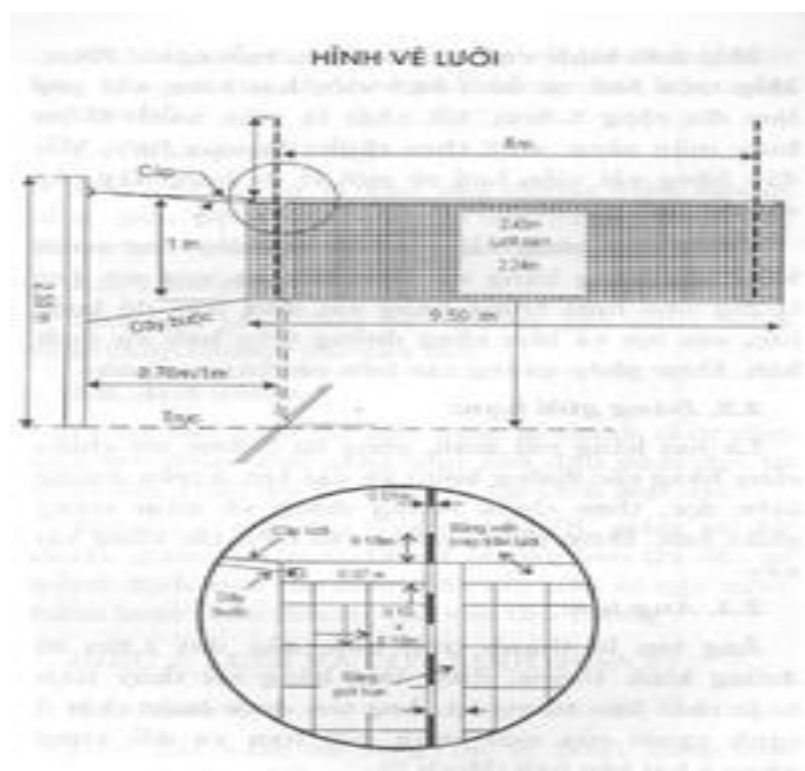
Trong các băng vải có: Một sợi dây cáp mềm luôn bên trong băng vải trên lưới và một sợi dây thừng nhỏ luôn trong băng vải dưới lưới để buộc lưới vào cột và làm căng đường trên lưới và dưới lưới. Được phép quảng cáo trên các băng vải này.

2.2. Băng giới hạn:

Là hai băng vải màu, rộng từ 5-8cm (có chiều rộng bằng các đường biên) và dài 1m, ở trên đường biên dọc, theo chiều thẳng đứng và nằm trong phần lưới. Được phép quảng cáo trên các băng vải này.

2.3. Ăng ten:

Ăng ten là thanh tròn nhỏ, dẻo, dài 1,8m có đường kính 10mm, được làm bằng sợi thủy tinh hoặc chất liệu tương tự, Ăng ten được buộc chặt ở cạnh ngoài của mỗi băng giới hạn và đối xứng nhau ở hai bên lưới (Hình 2).



hình 2

Ăng ten cao trên lưới 80cm và được sơn liên tiếp các vạch màu tương phản nhau, mỗi vạch dài 10cm, tốt nhất là màu đỏ và trắng.

Ăng ten thuộc vào phần của lưới và giới hạn 2 bên của khoảng không gian bóng qua lưới (Hình 3, Điều 14.1.1).

2.4. Chiều cao của lưới:

Chiều cao của lưới cho các trận đấu của nam là 2,43m và nữ là 2,24m.

Chiều cao của lưới khác nhau tùy theo độ tuổi như sau:

Nhóm tuổi	Nữ	Nam
Từ 16 tuổi trở xuống	2,24m	2,24m

Từ 14 tuổi trở xuống	2,12m	2,12m
Từ 12 tuổi trở xuống	2,00m	2,00m

Chiều cao được đo bằng thước đo lưới, đo ở giữa sân. Chiều cao hai đầu lưới (cắt các đường biên dọc) phải như nhau và không được vượt quá quy định 2cm.

2.5. Cột lưới:

Cột căng lưới phải tròn và nhẵn, cao 2,55m và có thể điều chỉnh được. Cột lưới phải được dựng chắc xuống đất, ở vị trí cách đường biên dọc 0,7 - 1m. Cắm dùng dây buộc để giữ cột lưới. Cấm sử dụng các dụng cụ gây cản trở và nguy hiểm. Cột lưới phải có vỏ bọc.

2.6. Thiết bị phụ:

Tất cả các thiết bị phụ đều được quy định theo FIVB.

ĐIỀU 3: BÓNG

3.1. Bóng chuẩn:

Bóng phải tròn, làm bằng chất liệu mềm (có thể bằng da hoặc giả da hoặc tương tự), không thấm nước, nghĩa là: phù hợp với điều kiện thi đấu ngoài trời vì có thể có mưa trong lúc đang thi đấu. Trong bóng có ruột bằng cao su hoặc chất liệu tương tự. Nguyên liệu giả da phải theo quy định của FIVB.

Màu sắc: Sáng màu (có thể là cam, vàng, hồng, trắng v.v...).

Chu vi: 66 - 68cm.

Trọng lượng: 260 - 280g

Áp lực bên trong bóng: 171 đến 221 mbar hay hPa (0,175 đến 0,225kg/cm²).

3.2. Tính đồng nhất của bóng:

Các quả bóng dùng trong một trận đấu phải cùng màu sắc, chu vi, trọng lượng, áp dụng, thể loại v.v...

Các cuộc thi đấu quốc tế chính thức phải dùng bóng đã được FIVB công nhận.

3.3. Hệ thống sử dụng 3 bóng:

Các cuộc thi đấu quốc tế chính thức đều sử dụng ba bóng thi đấu với 6 người nhặt bóng, mỗi góc sân 1 người và sau mỗi trọng tài một người (Hình 6).

CHƯƠNG 2

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

ĐIỀU 4: ĐỘI BÓNG

4.1. Thành phần của đội và đăng ký:

4.1.1. Một đội chỉ gồm 2 cầu thủ.

4.1.2. Chỉ có 2 cầu thủ đã đăng ký trong biên bản thi đấu được phép tham gia thi đấu. Một trong hai cầu thủ là đội trưởng.

4.1.3. Trong các cuộc thi đấu quốc tế FIVB huấn luyện viên không được phép chỉ đạo trong thời gian trận đấu.

4.2. Đội trưởng:

Đội trưởng được ghi rõ trong biên bản thi đấu.

ĐIỀU 5: TRANG PHỤC CỦA CẦU THỦ

5.1.1. Trang phục thi đấu của một cầu thủ gồm: quần đùi, bộ đồ tắm. Được mặc áo dệt kim, áo lót trừ khi điều lệ có quy định riêng. Cầu thủ có thể mang mũ.

5.1.2. Trong các cuộc thi đấu của FIVB, trang phục thi đấu của các cầu thủ một đội phải đồng màu và đồng kiểu theo điều lệ giải quy định.

5.1.3. Trang phục thi đấu phải sạch sẽ.

5.1.4. Các cầu thủ không được đi giày thi đấu, trừ khi được trọng tài cho phép.

5.1.5. Áo (hoặc quần đùi, nếu cầu thủ được phép không mặc áo thi đấu) phải được đánh số 1 và 2. Số phải in trước ngực áo (hoặc phía trước quần đùi).

5.1.6. Số áo phải có màu sắc tương phản với màu áo và cao ít nhất 10cm. Nét số phải rộng tối thiểu 1,5cm.

5.2. Thay đổi trang phục:

5.2.1. Nếu hai đội đến trận đấu có cùng một màu áo thì đội chủ nhà phải thay đổi màu áo. Trường hợp thi đấu trên sân trung gian, đội nào đăng ký tên trước trong biên bản thi đấu phải đổi áo.

5.2.2. Trọng tài thứ nhất cho phép một hay nhiều cầu thủ:

a- Thi đấu chân đi tất hoặc đi giày;

b- Thay trang phục thi đấu bị ướt giữa hai hiệp đối với điều kiện trang phục mới phải theo điều lệ của giải và quy định của FIVB (Điều 5.1.5 và 5.1.6).

5.2.3. Nếu một cầu thủ đề nghị, trọng tài thứ nhất có thể cho phép cầu thủ đó mặc áo may ô và quần tập thi đấu.

5.3. Những đồ vật và trang phục bị cấm:

5.3.1. Cấm mang các đồ vật gây chấn thương cho cầu thủ như: đồng hồ, cài áo, vòng tay, v.v...

5.3.2. Cầu thủ có thể mang kính cá nhân nhưng tự chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra.

5.3.3. Cầm mặc trang phục không có số hoặc không đúng quy định (Điều 5.1.5 và 5.1.6).

ĐIỀU 6: QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ

6.1. Cầu thủ:

6.1.1. Các cầu thủ phải nắm vững và tuân theo "luật bóng chuyền bãi biển chính thức".

6.1.2. Các cầu thủ phải tôn trọng quyết định của trọng tài, với thái độ thể thao, không được cãi lại trọng tài. Trường hợp có thắc mắc, có thể yêu cầu giải thích.

6.1.3. Cầu thủ phải có thái độ tôn trọng, lịch sự theo tinh thần "Fair play", không chỉ với trọng tài, mà với cả các quan chức, với đồng đội, với đội bạn và với khán giả.

6.1.4. Cầu thủ phải kiềm chế những hành động hoặc thái độ gây ảnh hưởng tới quyết định của trọng tài hoặc nhằm che giấu lỗi của đội mình.

6.1.5. Các cầu thủ không được có những hành động nhằm trì hoãn trận đấu.

6.1.6. Các thành viêne trong đội được phép liên hệ với nhau.

6.1.7. Trong thời gian trận đấu, khi bóng ngoài cuộc cả hai cầu thủ đều được phép nói với trọng tài (Điều 6.1.2) trong 3 trường hợp sau:

a- Đề nghị giải thích hoặc làm rõ điều Luật hoặc một thắc mắc của đội mình. Nếu lời giải thích chưa thoả mãn thì phải báo cho trọng tài biết để ghi khiếu nại đó vào biên bản thi đấu vào lúc kết thúc trận đấu (Điều 25.2.4).

b- Có quyền đề nghị:

- Thay đổi trang phục thi đấu;
- Đề nghị kiểm tra lại cầu thủ phát bóng;
- Kiểm tra lại mặt sân, lưới, bóng, v.v...
- Sửa lại đường biên.

c- Đề nghị tạm dừng (Điều 19.3).

Ghi chú: Phải được phép của trọng tài các cầu thủ mới được rời khỏi khu thi đấu.

6.1.8. Kết thúc trận đấu:

a- Các cầu thủ phải cảm ơn trọng tài và đội bạn.

b- Cầu thủ nào đã khiếu nại có thể ghi vào biên bản thi đấu ý kiến khiếu nại đã báo cáo với trọng tài thứ nhất (Điều 6.1.7a).

6.2. Đội trưởng:

6.2.1. Trước trận đấu, đội trưởng phải:

- a- Ký vào biên bản thi đấu;
- b- Thay mặt đội bắt thăm.

6.2.2. Kết thúc trận đấu, đội trưởng phải ký vào biên bản thi đấu xác nhận kết quả trận đấu.

6.3. Vị trí các cầu thủ (Hình 1)

Ghế dành cho các cầu thủ phải cách đường biên dọc 5m, và cách bàn thư ký ít nhất 3m.

CHƯƠNG 3

ĐIỂM, THẮNG MỘT HIỆP VÀ THẮNG TOÀN TRẬN

ĐIỀU 7: HỆ THỐNG TÍNH ĐIỂM.

7.1. Thắng một trận

7.1.1. Tất cả các trận đấu đều theo thể thức ba hiệp thắng hai: Đội thắng toàn trận là đội thắng 2 hiệp.

Trường hợp hoà 1 - 1 thi đấu hiệp quyết thắng (hiệp 3).

7.2. Thắng một hiệp:

7.2.1. Ở hai hiệp đầu

Đấu thắng một hiệp là đội ghi được 21 điểm trước và hơn đội kia ít nhất 2 điểm. Trường hợp hoà 20 : 20 phải thi đấu tiếp cho đến khi hơn nhau 2 điểm (22 : 20; 23 : 21...), không có điểm giới hạn.

7.2.1. Hiệp quyết thắng:

Nếu hai đội hoà 1-1, thi đấu hiệp quyết thắng (hiệp 3). Đội thắng hiệp này là đội được điểm 15 điểm trước và hơn đội kia ít nhất 2 điểm. Trường hợp hoà 14 : 14, phải chơi tiếp cho đến khi có một đội dẫn trước 2 điểm (16 : 14; 17 : 15). Không có điểm giới hạn.

7.3. Thắng một pha bóng:

Khi một đội phát bóng hỏng, (dỡ phát bóng hỏng) không đưa được bóng sang sân đối phương hoặc phạm lỗi, đội đối phương thắng pha bóng đó theo một trong những trường hợp sau:

- a- Nếu đội đối phương phát bóng thì đội ấy được 1 điểm và tiếp tục phát;
- b- Nếu đội đối phương phát bóng, thì đội ấy được 1 điểm và giành quyền phát bóng.

7.4. Bỏ cuộc và không đủ người đấu:

7.4.1. Nếu một đội từ chối không đấu sau khi trận đấu đã được sắp xếp, đội đó bị tuyên bố bỏ cuộc và bị thua toàn trận với kết quả 0-2; tỷ số mỗi hiệp là 0 - 21.

7.4.2. Nếu một đội không có mặt tại sân đấu đúng giờ quy định thì bị tuyên bố bỏ cuộc và chịu kết quả như Điều 7.4.1.

7.4.3. Một đội bị tuyên bố không đủ đội hình cho một hiệp, một trận thì thua một hiệp hoặc một trận (Điều 9.1). Đội đối phương được thêm số điểm và số hiệp còn thiếu để thắng hiệp hoặc trận đấu đó. Đội không đủ đội hình giữ nguyên số điểm và kết quả các hiệp.

CHƯƠNG 4

CHUẨN BỊ TRẬN ĐẤU, TỔ CHỨC TRẬN ĐẤU

ĐIỀU 8: CHUẨN BỊ TRẬN ĐẤU

8.1. Bắt thăm:

Trước khi khởi động, trọng tài thứ nhất cho bắt thăm voir hai đội trưởng. Đội thắng được chọn:

- a- Phát bóng hoặc đỡ phát bóng.
- b- Chọn sân.

Đội thua lấy phần còn lại.

Ở hiệp thứ hai đội thua bắt thăm ở hiệp thứ nhất được chọn a (hoặc b).

8.2. Khởi động:

Trước trận đấu, nếu các đội đã khởi động ở sân phụ thì mỗi đội được quyền khởi động 3 phút với lưới, nếu không mỗi đội được khởi động 5 phút.

ĐIỀU 9: ĐỘI HÌNH CỦA ĐỘI

9.1. Cả hai cầu thủ của mỗi đội phải luôn ở trên sân đấu (Điều 4.1.1).

ĐIỀU 10: VỊ TRÍ CÁC CẦU THỦ

10.1. Vị trí:

10.1.1. Ở thời điểm bóng được đánh đi bởi cầu thủ phát bóng, mỗi đội ở trong sân của mình (trừ cầu thủ phát bóng).

10.1.2. Các cầu thủ có thể đứng ở bất kỳ vị trí nào. Không quy định vị trí của cầu thủ trên sân.

10.1.3. Không có lỗi sai vị trí.

10.2. Thứ tự phát bóng:

10.2.1. Thứ tự phát bóng phải duy trì trong suốt hiệp đấu (do đội trưởng quyết định ngay sau khi bắt thăm).

10.2.2. Thứ tự phát bóng có thể thay đổi theo từng hiệp đấu (do đội trưởng quyết định trước mỗi hiệp đấu).

10.3. Lỗi thứ tự phát bóng:

10.3.1. Phạm lỗi thứ tự phát bóng khi người phát bóng không đúng trật tự phát bóng.

10.3.2. Thư ký phải chỉ đúng trật tự phát bóng và sửa lại cho đúng cầu thủ sai trật tự phát bóng.

10.3.3. Phạm lỗi sai thứ tự phát bóng bị phạt thua pha bóng đó (Điều 12.2.1).

CHƯƠNG 5

HOẠT ĐỘNG THI ĐẤU

ĐIỀU 11: THI ĐẤU

11.1. Bóng trong cuộc:

Pha bóng bắt đầu vào lúc có hiệu còi của trọng tài thứ nhất. Bóng trong cuộc được tính từ lúc người phát bóng đánh bóng đi.

11.2. Bóng ngoài cuộc (bóng chết):

Pha bóng kết thúc khi có hiệu còi của trọng tài. Nếu thổi còi phạm lỗi thì tính bóng ngoài cuộc từ thời điểm phạm lỗi (Điều 12.2.2).

11.3. Bóng trong sân:

Bóng trong sân khi bóng chạm phần trong sân kể cả các đường biên (Điều 1.3).

11.4. Bóng ngoài sân:

Bóng ngoài sân khi:

a- Bóng chạm sân hoàn toàn bên ngoài các đường biên (không chạm vào đường biên);

b- Chạm một vật cản ngoài sân, hoặc người ngoài cuộc.

c- Chạm ăng ten, dây buộc, cột lưới hoặc phần lưới phía ngoài băng giới hạn;

d- Khi phát bóng, bóng bay qua mặt phẳng đứng của lưới, nhưng toàn bộ hoặc một phần ở bên ngoài không gian bóng qua (Điều 14.1.3, Hình 3).

ĐIỀU 12: CÁC LỖI TRONG ĐÁNH BÓNG

12.1. Định nghĩa:

12.1.1. Bất cứ hành động nào trái với Luật đều là phạm lỗi.

12.1.2. Trọng tài xem xét lỗi và quyết định phạt theo các điều Luật này.

12.2. Các hình thức phạt lỗi:

12.2.1. Phạm lỗi phải bị phạt: Đội này phạm lỗi thì đội kia thắng pha bóng đó theo Điều 7.3.

12.2.2. Nếu phạm hai hay nhiều lỗi liên tiếp, thì chỉ tính lỗi đầu tiên.

12.2.3. Nếu hai đội đồng thời phạm hai hay nhiều lỗi, thì tính cùng phạm lỗi và đánh lại pha bóng đó.

ĐIỀU 13: ĐÁNH BÓNG

13.1. Số lần chạm bóng của một đội:

13.1.1. Một đội có quyền chạm bóng tối đa 3 lần để đưa bóng qua sân đối phương.

13.1.2. Số lần chạm bóng được tính cả khi cầu thủ cố tình và vô tình chạm bóng.

13.1.3. Một cầu thủ không được chạm bóng hai lần liên tiếp (trừ chắn bóng, Điều 18.2).

13.2. Cùng chạm bóng:

13.2.1. Hai cầu thủ có thể chạm bóng trong cùng một thời điểm.

13.2.2. Khi hai cầu thủ một đội cùng chạm bóng thì tính hai lần chạm bóng (trừ chắn bóng, Điều 18.4.2).

Nếu hai cầu thủ một đội cùng đến gần bóng nhưng chỉ có một người chạm bóng thì tính một lần chạm.

Các cầu thủ va vào nhau thì không coi là phạm lỗi.

13.2.3. Nếu cầu thủ của hai đội cùng chạm bóng trên lưới và bóng còn trong cuộc, đội đỡ bóng được chạm tiếp 3 lần. Nếu bóng ra ngoài sân bên nào, thì đội bên kia phạm lỗi.

Nếu cầu thủ của hai đội cùng "giữ" bóng trên lưới, thì không tính lỗi dính bóng.

13.3. Hỗ trợ đánh bóng:

Trong khu thi đấu, cầu thủ không được phép lợi dụng sự hỗ trợ từ đồng đội hoặc bất cứ vật gì để với tới bóng. Tuy nhiên, nếu một cầu thủ sắp sửa phạm lỗi (chạm lưới hay làm ảnh hưởng đối phương v.v...) có thể được đồng đội ngăn hoặc giữ lại.

13.4. Tính chất chạm bóng:

13.4.1. Bóng có thể chạm mọi phần của thân thể.

13.4.2. Bóng phải được đánh đi không dính, không được giữ lại hoặc ném. Bóng có thể nảy ra theo bất cứ hướng nào.

Ngoại lệ:

a- Khi dùng chuyển bóng cao tay phòng thủ một quả bóng đập mạnh, bóng có thể "dừng" lại trong tay một khoảnh khắc vẫn không tính là dính bóng.

b- Khi cầu thủ hai đội cùng chạm và giữ bóng "lâu" trên lưới.

13.4.3. Bóng có thể chạm nhiều phần thân thể nhưng phải cùng một lúc.

Ngoại lệ:

a- Khi chắn bóng, có thể chạm bóng liên tục (Điều 18.4.2) do một hay nhiều cầu thủ chắn bóng nhưng những tiếp xúc đó phải xảy ra trong một hành động.

b- Ở lần chạm bóng đầu tiên của một đội, trừ trường hợp cầu thủ dùng chuyển bóng cao tay (trừ Điều 13.4.2a), bóng có thể chạm liên tiếp nhiều phần khác nhau của cơ thể, nhưng những lần tiếp xúc đó phải xảy ra trong một hành động.

13.5. Các lỗi trong đánh bóng:

13.5.1. 4 lần chạm bóng: Một đội chạm bóng 4 lần trước khi đưa bóng qua (Điều 13.1.1).

13.5.2. Hỗ trợ đánh bóng: Một cầu thủ lợi dụng giúp đỡ của đồng đội hoặc bất cứ vật gì để chạm bóng trong khu sân đấu (Điều 13.3).

13.5.3. Giữ bóng (dính bóng): Cầu thủ đánh bóng đi không dứt khoát (Điều 13.4.2) trừ khi phòng thủ quả bóng đập mạnh của đối phương (Điều 13.4.2a) hay khi cầu thủ hai đội cùng chạm bóng lâu trên lưới dẫn đến giữ bóng (Điều 13.3.2b).

13.5.4. Chạm bóng hai lần: Một cầu đánh bóng hai lần liên hoặc liên tiếp chạm các phần khác nhau của cơ thể (Điều 13.1.3; 13.4.3).

ĐIỀU 14: BÓNG Ở LƯỚI

14.1. Bóng qua lưới:

14.1.1. Bóng đánh sang sân đối phương phải đi qua khoảng không bóng qua trên lưới (Hình 3).

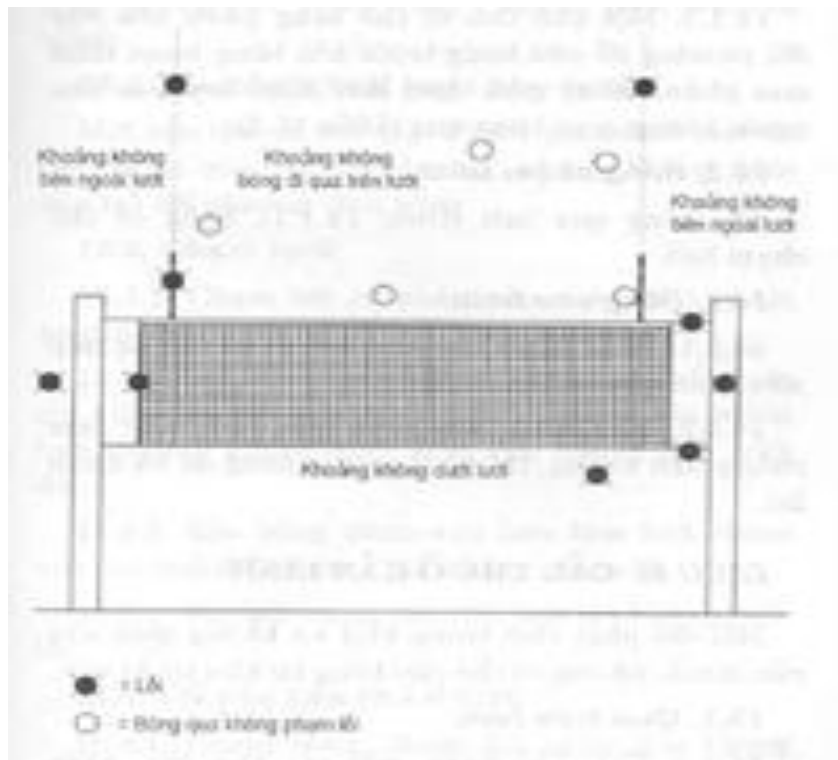
Khoảng không bóng qua là phần mặt phẳng thẳng đứng của lưới giới hạn bởi:

a- Cao hơn mép trên của lưới;

b- Hai phía giới hạn bằng hai cột ăngten và phần kéo dài tưởng tượng của chúng.

c- Thấp hơn bất cứ vật nào (nếu có).

14.1.2. Quả bóng đã bay qua mặt phẳng lưới sang phía khu tự do của sân đối phương (Điều 15) mà toàn bộ hoặc phần ở bên ngoài không gian bóng qua, thì có thể đánh trở lại nếu chưa hết lần chạm bóng của đội với điều kiện: khi đánh bóng lại, bóng



hình 3

Phải bay qua mặt phẳng lưới ở ngoài không gian bóng qua cùng một bên sân. Đối đối phương không được ngăn cản hành động này.

14.1.3. Một cầu thủ có thể sang phần sân của đối phương để cứu bóng trước khi bóng hoàn toàn qua phần không gian dưới lưới hoặc bay qua bên ngoài không gian bóng qua (Điều 15.2).

14.2. Bóng chạm lưới:

Khi bóng qua lưới (Điều 14.1.1), bóng có thể chạm lưới.

14.3. Bóng vào lưới:

14.3.1. Bóng đánh vào lưới bật ra có thể đỡ tiếp nếu chưa quá ba lần chạm bóng.

14.3.2. Nếu bóng làm rách mặt lưới hoặc làm chùng lưới xuống, thì bỏ lần phát bóng đó và đánh lại.

ĐIỀU 15: CẦU THỦ Ở GẦN LƯỚI

Mỗi đội phải chơi trong khu và không gian sân của mình, nhưng có thể cứu bóng từ khu tự do vào.

15.1. Qua trên lưới:

15.1.1. Khi chắn bóng, một cầu thủ được phép chạm bóng trên sân đối phương nhưng không được cản trở trước hoặc trong khi đối phương đập bóng (Điều 18.3).

15.1.2. Sau khi đập bóng, bàn tay được qua trên lưới, nhưng phải chạm bóng ở không gian bên sân mình.

15.2. Qua dưới lưới hoặc khu tự do:

Một cầu thủ có thể qua không gian dưới lưới và khu tự do của sân đối phương, nhưng không được cản trở đối phương chơi bóng.

15.3. Chạm lưới:

15.3.1. Chạm bất cứ phần nào của lưới hay cột ăngten đều là phạm lỗi (trừ Điều 15.3.4).

15.3.2. Sau khi chạm bóng, cầu thủ có thể chạm cột lưới, dây cột lưới, hoặc bất cứ vật gì bên ngoài lưới, nhưng không được làm ảnh hưởng đến trận đấu.

15.3.3. Khi bóng đánh vào lưới làm lưới chạm vào cầu thủ đối phương thì không phạm lỗi.

15.3.4. Vô tình chạm tóc vào lưới thì không tính lỗi.

15.4. Lỗi của cầu thủ ở lưới:

15.4.1. Chạm bóng, chạm đối phương ở không gian đối phương trước hoặc trong khi đối phương đánh bóng (Điều 15.1.1).

15.4.2. Xâm nhập không gian dưới lưới, sân hoặc khu tự do, gây cản trở thi đấu của đối phương (Điều 15.2).

15.4.3. Chạm lưới (Điều 15.3.1).

ĐIỀU 16: PHÁT BÓNG

16.1. Phát bóng là hành động đưa bóng vào cuộc của cầu thủ đến lượt phát bóng đã đứng trong khu phát và đánh bóng đi bằng 1 bàn tay hoặc một cánh tay.

16.2. Quả phát bóng đầu tiên trong hiệp:

Quả phát bóng đầu tiên của hiệp một do đội bắt thăm được quyền phát bóng (Điều 8.1).

16.3. Thứ tự phát bóng:

Sau quả phát bóng đầu tiên của một hiệp, cầu thủ phát bóng tiếp sau được xác định như sau:

a- Nếu đội phát bóng thắng thì cầu thủ vừa phát bóng được tiếp tục phát.

b- Nếu đội đỡ phát bóng thắng, đội đó giành quyền phát bóng và cầu thủ nào trước đó chưa phát bóng sẽ phát bóng.

16.4. Trọng tài thứ nhất thổi còi ra lệnh phát bóng sau khi thấy hai đội đã sẵn sàng thi đấu và cầu thủ đến lượt phát đã cầm bóng đứng sau đường biên ngang trong khu vực phát bóng.

16.5. Thực hiện phát bóng:

16.5.1. Cầu thủ phát bóng có thể di chuyển tự do trong khu phát bóng. Lúc phát bóng hoặc nhảy lên phát bóng, cầu thủ không được chạm sân (kể cả đường

biên ngang) hoặc chạm vùng sân ngoài khu phát bóng. Cầu thủ không được để bàn chân dưới đường biên. Sau khi đánh bóng, cầu thủ có thể bước vào sân hoặc ra ngoài khu phát bóng.

16.5.2. Nếu đường biên bị xô dịch do người phát bóng giậm đẩy cát thì không phạm lỗi.

16.5.3. Cầu thủ phải phát đi trong vòng 5 giây sau tiếng còi của trọng tài thứ nhất.

16.5.4. Phát bóng trước tiếng còi của trọng tài thứ nhất thì bị huỷ bỏ và phải phát lại.

16.5.5. Phát bóng bằng một tay hoặc một cánh tay sau khi tung bóng lên và trước khi bóng chạm sân.

16.5.6. Nếu bóng đã được tung lên rơi chạm sân mà cầu thủ phát bóng không chạm bóng, bị coi là đã phát bóng.

16.5.7. Không được phép tung bóng không phát.

16.6. Hàng rào che:

Cầu thủ của đội phát bóng không được che đôi phương quan sát cầu thủ phát bóng và đường bay của bóng. Nếu đôi phương yêu cầu, phải đứng tránh sang bên (Hình 4).

16.7. Lỗi phát bóng:

Phạt đối phát bóng các lỗi sau đây khi người phát bóng phạm:

a- Sai thứ tự phát bóng (Điều 16.3).

b- Không thực hiện đúng các điều kiện phát bóng (Điều 16.5).

16.8. Lỗi phát bóng sau khi đánh bóng:

Sau khi đánh bóng đi đúng động tác, quả phát bóng bị phạm lỗi khi bóng:

a- Chạm vào một cầu thủ của đội phát bóng hoặc không qua mặt phẳng thẳng đứng của lưới;

b- Bóng phát không qua khoảng không bóng qua lưới sang sân đối phương.

c- Bóng ngoài sân (Điều 11.4).

ĐIỀU 17: ĐẬP BÓNG TẤN CÔNG

17.1. Định nghĩa:

17.1.1. Mọi hành động trực tiếp đưa bóng sang sân đối phương trừ phát bóng và chắn bóng đều là đập bóng tấn công.

17.1.2. Hoàn thành đập bóng tấn công ở thời điểm bóng hoàn toàn qua mặt phẳng thẳng đứng của lưới hoặc chạm vào cầu thủ chắn bóng.

17.1.3. Bất kỳ cầu thủ nào có thể đập bóng tấn công ở bất cứ độ cao nào, nhưng các cầu thủ đó phải chạm bóng ở không gian bên sân mình (trừ Điều 17.2.4).

17.2. Lỗi đập bóng tấn công:

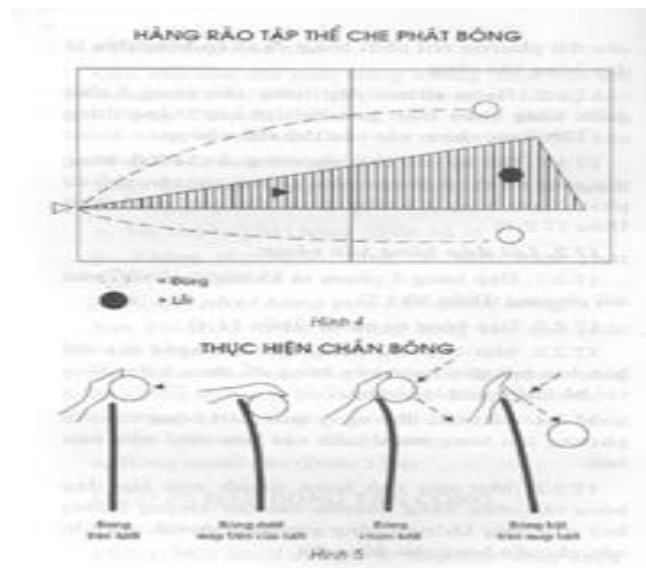
17.2.1. Đập bóng ở phạm vi không gian của sân đối phương (Điều 15.1.2).

17.2.2. Đập bóng ra ngoài (Điều 11.4).

17.2.3. Một cầu thủ dùng các đầu ngón tay với bàn tay mở gậy hoặc vẩy bóng để thực hiện động tác bỏ nhỏ trong tấn công.

17.2.4. Cầu thủ đập ngay quả phát bóng của đối phương khi bóng hoàn toàn cao hơn mép trên của lưới.

17.2.5. Một cầu thủ hoàn thành một lần đập bóng tấn công bằng chuyển cao tay nhưng đường bay của bóng không vuông góc với trục vai, trừ khi nêu chuyển bóng cho đồng đội.



hình 5

ĐIỀU 18: CHẮN BÓNG

18.1. Định nghĩa:

Chắn bóng là hành động của các cầu thủ ở gần lưới với tay cao hơn mép trên của lưới chặn quả bóng từ sân đối phương sang (Hình 5).

18.2. Chạm bóng của cầu thủ chắn bóng:

Sau khi chắn bóng, bất cứ cầu thủ nào cũng có quyền chạm bóng, kể cả cầu thủ vừa thực hiện chắn bóng.

18.3. Chắn bóng ở không gian của đối phương:

Khi chắn bóng, cầu thủ có thể đưa tay và cánh tay của mình qua bên lưới, nhưng không được cản trở đối phương. Không được phép chạm bóng bên kia lưới cho đến khi đối phương thực hiện xong đập bóng tấn công.

18.4. Chạm chắn bóng:

18.4.1. Chạm bóng khi chắn bóng được tính là một lần chạm bóng của tôi. Sau khi chắn chạm bóng, đội chắn bóng chỉ còn hai lần chạm bóng.

18.4.2. Một hay nhiều cầu thủ chắn bóng có thể chạm bóng liên tiếp (nhanh và liên tục), nhưng phải xảy ra trong cùng một hành động. Chỉ tính hành động này một lần chạm bóng (Điều 18.4.1).

18.4.3. Có thể chạm bất cứ phần nào của thân thể.

18.5. Các lỗi trong chắn bóng:

18.5.1. Cầu thủ chắn bóng chạm bóng ở không gian đối phương trước hoặc trong khi đối phương đập bóng (Điều 18.3).

18.5.2. Chắn bóng ở ngoài cột ăngten bên không gian của đối phương.

18.5.3. Chắn quả phát bóng của đối phương.

18.5.4. Bóng chạm tay chắn ra ngoài.

CHƯƠNG 6

NGỪNG VÀ TRÌ HOÃN TRẬN ĐẤU

ĐIỀU 19: TẠM DỪNG

19.1. Định nghĩa:

Tạm dừng là ngừng trận đấu hợp lệ mỗi lần kéo dài 30 giây.

19.2. Số lần tạm dừng:

Mỗi đội được xin tối đa 2 lần tạm dừng trong mỗi hiệp.

19.3. Xin tạm dừng:

Chỉ khi bóng chết và trước tiếng còi phát bóng của trọng tài, cầu thủ mới được xin tạm dừng bằng ký hiệu tay (Hình 7-4). Có thể tạm dừng nhiều lần liên một lúc mà không cần giữa các lần đó có thi đấu.

Các cầu thủ phải được phép của trọng tài mới được rời khu sân đấu.

19.4. Xin tạm dừng không hợp lệ:

Xin tạm dừng không hợp lệ trong trường hợp sau:

a- Khi bóng đang trong cuộc hoặc vào đúng lúc hoặc sau tiếng còi phát bóng của trọng tài (Điều 19.3).

b- Sau khi đã sử dụng hết số lần tạm dừng (Điều 19.2), không xử phạt các lần xin tạm dừng không hợp lệ không gây ảnh hưởng hoặc kéo dài trận đấu, trừ trường hợp lặp lại trong cùng một hiệp (Điều 20.1b).

ĐIỀU 20: TRÌ HOÃN TRẬN ĐẤU

20.1. Các hình thức trì hoãn trận đấu:

Hành động của một đội cố tình làm chậm việc tiếp tục của trận đấu sẽ phạm lỗi trì hoãn trong các trường hợp sau:

- a- Kéo dài thời gian tạm dừng sau khi đã có lệnh tiếp tục trận đấu;
- b- Tái phạm xin tạm dừng không hợp lệ trong cùng hiệp (Điều 19.4);
- c- Trì hoãn trận đấu (trong điều kiện thi đấu bình thường thời gian tối đa từ khi kết thúc pha bóng trước đến khi thổi còi ra lệnh phát bóng là 12 giây).

20.2. Hình thức phạt lỗi trì hoãn:

20.2.1. Phạt "nhắc nhở" lỗi trì hoãn đầu tiên trong một hiệp của một đội.

20.2.2. Trong cùng hiệp phạm lỗi lần thứ hai và bất kỳ kiểu kéo dài trì hoãn nào tiếp theo, đều tính một lần phạm lỗi và bị phạt "lỗi trì hoãn" thua pha bóng đó.

ĐIỀU 21: CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG TRẬN ĐẤU NGOẠI LỆ

21.1. Chấn thương:

21.1.1. Trọng tài phải dừng ngay trận đấu nếu có tai nạn nghiêm trọng xảy ra khi bóng trong cuộc. Bóng được phát lại.

21.1.2. Một cầu thủ bị chấn thương, được tối đa 5 phút hồi phục trong một hiệp. Trọng tài phải cho phép bác sĩ vào sân để xem xét sức khỏe cho cầu thủ. Chỉ có trọng tài mới có quyền cho phép cầu thủ đó rời sân thi đấu mà không bị phạt. Sau khi hết 5 phút hồi phục, trọng tài thổi còi và yêu cầu cầu thủ đó tiếp tục thi đấu. Lúc này, cầu thủ đó phải cho biết mình có tiếp tục thi đấu được hay không.

Nếu khi hết thời gian hồi phục, cầu thủ đó vẫn chưa hồi phục và không trở lại được sân, đội đó bị tuyên bố là không đủ đội hình (Điều 7.5.3, 9.1).

Trong trường hợp nghiêm trọng, bác sĩ và chuyên viên kỹ thuật có thể không cho cầu thủ bị chấn thương trở lại sân thi đấu.

Lưu ý: Thời gian hồi phục bắt đầu tính từ khi bác sĩ vào sân để chăm sóc cầu thủ. Trường hợp không có bác sĩ, thời gian hồi phục được tính từ hiệu còi của trọng tài cho phép hồi phục.

21.2. Những trở ngại bên ngoài:

Nếu có bất kỳ trở ngại bên ngoài nào với trận đấu, thì phải ngừng đấu ngay và cho phát bóng lại.

21.3. Kéo dài thời gian tạm ngừng:

Nếu xảy ra tình huống bất ngờ gián đoạn trận đấu thì trọng tài thứ nhất, ban tổ chức và giám sát quyết định biện pháp cần thiết để trận đấu tiếp tục bình thường.

21.3.1. Nếu tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu không vượt quá 4 giờ, trận đấu vẫn tiếp tục bình thường, giữ nguyên điểm số, bất kể tiếp tục đấu trên sân cũ hay sân khác. Giữ nguyên kết quả các hiệp trước.

21.3.2. Nếu tổng thời gian của một hay nhiều lần ngừng trận đấu vượt quá 4 giờ, trận đấu đó bắt đầu lại từ đầu.

ĐIỀU 22: NGHỈ GIỮA QUÃNG VÀ ĐỔI SÂN

22.1. *Đổi sân:*

Hai hiệp đầu, các đội đổi sân sau mỗi lần 10 điểm (tính tổng điểm của cả 2 đội) và sau mỗi lần 5 điểm (tính tổng điểm của cả 2 đội) ở hiệp thứ 3. Đổi sân thi đấu ngay không được chậm trễ.

Nếu đổi sân không đúng quy định khi phát hiện phải đổi sân ngay, giữ nguyên tỷ số.

22.2. *Nghỉ giữa quãng:*

22.2.1. Thời gian nghỉ giữa các hiệp là 1 phút.

22.2.2. Trong thời gian nghỉ giữa các hiệp (Điều 22.1), các cầu thủ có thể ngồi trên ghế cầu thủ.

CHƯƠNG 7

HÀNH VI CỦA CẦU THỦ

ĐIỀU 23: THÁI ĐỘ, HÀNH VI XẤU

Tuỳ theo lỗi nặng nhẹ, thái độ, hành vi không đúng mực của thành viên đội bóng đối với các quan chức, đối phương, đồng đội hoặc khán giả được chia làm 3 mức:

23.1. *Các mức thái độ, hành vi xấu gồm:*

23.1.1. Hành vi xấu: hành động ngang ngược trái với nguyên tắc đạo đức, tỏ thái độ chống đối.

23.1.2. Xúc phạm: Phỉ báng hoặc có lời nói hay cử chỉ lăng mạ.

23.1.3. Gây gổ: Xâm phạm thân thể hoặc có ý định gây sự.

23.2. *Các mức phạt:*

Tuỳ theo mức độ nặng nhẹ của lỗi, theo phán quyết của trọng tài thứ nhất, phạt lỗi và ghi vào biên bản thi đấu như sau:

Nhắc nhở: Không phạt đối với thái độ phản thể thao, nhưng cầu thủ vi phạm bị nhắc nhở không được tái phạm trong hiệp đó.

23.2.1. Thái độ hành vi xấu: Phạt thái độ vô lễ mất quyền phát bóng hoặc đội đối phương được một điểm nếu đội này phát bóng.

23.2.2. Đuổi ra sân: Lặp lại thái độ vô lễ trong cùng một trận đấu, bị đuổi ra khỏi sân. Người bị đuổi ra khỏi sân phải rời khỏi khu thi đấu và đội đó bị tuyên bố không đủ đội hình, thua ở hiệp đó (Điều 7.5.3; 9.1).

23.2.3. Truất quyền thi đấu: Đối với thái độ xúc phạm hoặc gây gổ, thành viên nào của đội bị phạt truất quyền thi đấu sẽ phải rời khu thi đấu và đội đó bị tuyên bố không đủ đội hình toàn trận (Điều 7.5.3; 9.1).

23.3. Các mức phạt thái độ hành vi xấu được quy định trong sơ đồ - hình 9:

Một cầu thủ có thể phạt lỗi thái độ một hay nhiều lần trong một hiệp.

Bị đuổi ra sân do phạm lỗi xúc phạm hoặc bị truất quyền thi đấu do lỗi gây gổ thì không cần cầu thủ trước đó đã bị phạt.

23.4. Hành vi xấu trước và giữa các hiệp:

Bất kỳ thái độ xấu nào xảy ra trước hoặc giữa các hiệp đều bị phạt vào hiệp tiếp theo theo bảng phân loại mức phạt dưới đây:

BẢNG PHÂN LOẠI CÁC MỨC PHẠT

Mức phạt	Lần	Hình phạt	Thẻ	Hậu quả
Hành vi không thể thao	1 2 và tiếp theo	Nhắc nhở phạt	Vàng đỏ	Không phạt Thua pha bóng đó
Hành vi - thái độ xấu	1 và tiếp theo	Phạt	Đỏ	Thua pha bóng đó
Xúc phạm	1	Đuổi ra sân một hiệp	Giơ 2 thẻ vàng-đỏ cùng nhau	Đội không đủ đội hình thua hiệp đó
Gây gổ	1	Truất quyền thi đấu	Giơ 2 thẻ vàng-đỏ rời nhau	Đội không đủ đội hình thua toàn trận

PHẦN II**TRỌNG TÀI - QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM
VÀ HIỆU TAY CHÍNH THỨC****CHƯƠNG 8****TỔ TRỌNG TÀI VÀ THỦ TỤC****ĐIỀU 24: TỔ TRỌNG TÀI VÀ THỦ TỤC****24.1. Thành phần:**

Tổ trọng tài điều khiển trận đấu gồm:

- Trọng tài thứ nhất;
- Trọng tài thứ hai;
- Thư ký;
- Bốn (hai) giám biên;

Vị trí các trọng tài theo Hình 6.

24.2. Thủ tục:

24.2.1. Chỉ có trọng tài thứ nhất và trọng tài thứ hai mới được thổi còi trong trận đấu.

24.2.2. Khi bóng ngoài cuộc, hai trọng tài có thể thổi còi cho phép hoặc bác bỏ yêu cầu của một cầu thủ.

24.2.3. Ngay sau khi thổi còi ra hiệu kết thúc một pha bóng, trọng tài phải ra ký hiệu chính thức (Điều 29.1) chỉ rõ:

- a- Đội được quyền phát bóng.
- b- Tên lỗi (khi cần).
- c- Cầu thủ phạm lỗi (khi cần).

ĐIỀU 25: TRỌNG TÀI THỨ NHẤT**25.1. Vị trí:**

Khi làm nhiệm vụ, trọng tài thứ nhất ngồi hoặc đứng trên ghế trọng tài đặt ở một đầu lưới, với tầm nhìn phải cao hơn mép trên của lưới 50cm (Hình 6).

25.2. Quyền hạn:

25.2.1. Trọng tài thứ nhất điều khiển trận đấu từ đầu đến cuối, có toàn quyền với tất cả các thành viên tổ trọng tài và hai đội.

Trong trận đấu, quyết định của trọng tài thứ nhất tuyệt đối. Trọng tài thứ nhất có quyền phủ quyết quyết định của các trọng tài khác nếu thấy chắc chắn sai

lâm. Trọng tài thứ nhất có thể thay các trọng tài khác nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ.

25.2.2. Trọng tài thứ nhất kiểm tra công việc của người nhật bóng.

25.2.3. Có quyền quyết định bất cứ việc gì liên quan đến trận đấu kể cả những vấn đề Luật không quy định.

25.2.4. Không cho phép bất cứ tranh luận nào về các quyết định của mình. Tuy vậy, khi có cầu thủ đề nghị, trọng tài thứ nhất cần giải thích về đề nghị đó hoặc làm sáng tỏ Luật trên cơ sở các quyết định của mình. Nếu cầu thủ không nhất trí với giải thích của trọng tài và xin ghi khiếu nại vào biên bản thi đấu sau khi kết thúc trận đấu thì trọng tài thứ nhất cho phép điều này.

Trong các cuộc thi đấu của FIVB, Ban tổ chức phải xem xét và quyết định ngay các khiếu nại để không ảnh hưởng đến lịch thi đấu.

25.2.5. Trọng tài thứ nhất chịu trách nhiệm với các quyết định trước trong và sau trận đấu về sân bãi và các điều kiện phục vụ cho thi đấu.

25.3. Trách nhiệm:

25.3.1. Trước trận đấu, trọng tài thứ nhất phải:

- a- Kiểm tra sân bãi, bóng và thiết bị thi đấu;
- b- Thực hiện bắt thăm với hai đội trưởng;
- c- Kiểm tra khởi động của các đội.

25.3.2. Trong trận đấu, chỉ có trọng tài thứ nhất mới có quyền:

- a- Phạt thái độ xấu và trì hoãn;
- b- Quyết định:
 - Các lỗi của người phát bóng;
 - Lỗi hàng rào che;
 - Các lỗi về đánh bóng;
 - Các lỗi trên lưới và khoảng không trên lưới.

ĐIỀU 26: TRỌNG TÀI THỨ HAI

26.1. Vị trí:

Trọng tài thứ hai đứng đối diện bên ngoài sân trước mặt trọng tài thứ nhất, gần cột lưới để làm nhiệm vụ (Hình 6).

26.2. Quyền hạn:

26.2.1. Trọng tài thứ hai là người giúp trọng tài thứ nhất, nhưng cũng có phạm vi quyền hạn riêng



hình 6

Của mình (Điều 26.3). Khi trọng tài thứ nhất không thể tiếp tục công việc, trọng tài thứ hai có thể thay thế.

26.2.2. Trọng tài thứ hai có thể làm hiệu chỉ những lỗi ngoài phạm vi quyền hạn của mình, nhưng không được thổi còi và cố tình khẳng định các ký hiệu đó với trọng tài thứ nhất.

26.2.3. Kiểm tra công việc của thư ký.

26.2.4. Có quyền cho tạm dừng và đổi sân, kiểm tra thời gian và từ chối các yêu cầu không hợp lệ.

26.2.5. Kiểm tra số lần xin tạm dừng của mỗi đội và báo cho trọng tài thứ nhất và các cầu thủ biết đã tạm ngừng 2 lần.

26.2.6. Trường hợp có cầu thủ bị chấn thương, trọng tài thứ hai có quyền cho phép thời gian hồi phục (Điều 21.1.2).

26.2.7. Trong thời gian thi đấu, trọng tài thứ hai kiểm tra bóng có đủ điều kiện theo Luật không.

26.3. Trách nhiệm:

26.3.1. Trong trận đấu, trọng tài thứ hai phải xác định lỗi, thổi còi và ra ký hiệu:

a- Lỗi chạm phần dưới lưới và cột ăngten của cầu thủ ở phần sân mình đứng (Điều 15.3.1);

b- Lỗi xâm nhập sân đối phương và không gian dưới lưới gây cản trở đối phương chơi bóng (Điều 15.2).

c- Bóng ngoài không gian bóng qua của lưới sang sân đối phương, chạm cột ăngten bên phần sân mình đứng (Điều 11.4).

d- Bóng chạm vật bên ngoài.

ĐIỀU 27: THƯ KÝ

27.1. Vị trí:

Thư ký ở bàn thư ký phía đối diện với trọng tài thứ nhất (Hình 6).

27.2. Trách nhiệm:

27.2.1. Trước mỗi trận đấu và mỗi hiệp, thư ký phải ghi chép đủ các dữ liệu về trận đấu và của các đội theo thủ tục và lấy chữ ký của đội trưởng.

27.2.2. Trong trận đấu, thư ký phải:

- a- Ghi điểm đã đạt được của mỗi đội và đối chiếu với bảng báo điểm;
- b- Kiểm tra thứ tự phát bóng của mỗi đội;
- c- Thông báo thứ tự phát bóng của từng đội bằng cách ra ký hiệu số 1 và 2 tương ứng với cầu thủ phát bóng và báo lỗi ngay cho trọng tài;
- d- Ghi chép, kiểm tra số lần tạm ngừng và báo trọng tài thứ hai;
- e- Thông báo với trọng tài yêu cầu ngừng trận đấu không hợp lệ;
- f- Thông báo với trọng tài kết thúc các hiệp và đổi sân.

27.2.3. Kết thúc trận đấu, thư ký phải:

- a- Ghi kết quả cuối cùng của trận đấu;
- b- Ký vào biên bản, lấy chữ ký của đội trưởng và trọng tài;
- c- Trường hợp có khiếu nại (Điều 6.1.7a), tự mình viết hoặc cho phép cầu thủ khiếu nại viết vào biên bản nội dung khiếu nại.

ĐIỀU 28: GIÁM BIÊN

28.1. Vị trí:

28.1.1. Trong các cuộc thi đấu quốc tế chính thức, bắt buộc sử dụng 2 giám biên.

Các giám biên đứng ở hai góc đối diện của sân, cách góc sân từ 1 đến 2m. Mỗi giám biên kiểm soát cả đường biên ngang và biên dọc thuộc phần mình (Hình 6).

28.2. Trách nhiệm:

Các giám biên thực hiện nhiệm vụ của mình, bằng sử dụng lá cờ (30 x 30cm) như Hình 8:

- a- Làm ký hiệu bóng trong và ngoài sân khi bóng chạm sân ở gần đường biên của mình;
- b- Làm ký hiệu bóng chạm vào đội đỡ bóng ra ngoài;

c- Làm ký hiệu bóng ngoài không gian bóng qua của lưới, chạm cột ăngten v.v... (Điều 14.1.1);

Thông thường, giám biên đứng ở vị trí gần đường bóng nhất sẽ ra ký hiệu.

d- Giám biên đứng quan sát vạch cuối sân ra ký hiệu cầu thủ phạm lỗi giẫm vạch (Điều 16.5.1).

Khi trọng tài thứ nhất yêu cầu, giám biên phải làm lại ký hiệu của mình.

ĐIỀU 29: HIỆU TAY CHÍNH THỨC

29.1. Hiệu tay của trọng tài (Hình 7)

Các trọng tài và giám biên phải làm hiệu tay chính thức chỉ rõ mục đích ngừng trận đấu theo các nguyên tắc sau:




29.1.1. Trọng tài ra hiệu chỉ về đội được phát bóng tiếp.

29.1.2. Trong trường hợp cần thiết, trọng tài chỉ tiếp tên lỗi phạm hoặc nguyên nhân ngừng trận đấu. Giữ hiệu tay trong một khoảng thời gian, và nếu ra hiệu bằng một tay thì phải là tay phía đội phạm lỗi hoặc yêu cầu.

29.1.3. Trong trường hợp cần thiết cuối cùng trọng tài chỉ vào cầu thủ phạm lỗi hoặc đội yêu cầu.

29.2. Hiệu cờ giám biên (Hình 8):





Giám biên phải dùng cờ để biểu thị ký hiệu của mình phù hợp với tên lỗi và phải giữ ký hiệu trong một khoảng thời gian.





HIỆU TAY CHÍNH THỨC CỦA TRỌNG TÀI (Hình 7)			
Một dụng ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	P. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Ra lệnh phát bóng Điều 16.4		Đưa tay chỉ hướng phát bóng	Trọng tài 1
Đội phát bóng Điều 7.3 Điều 24.2.3c		Đưa thẳng tay về phía đội phát bóng	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Đổi sân Điều 22.1		Hướng cánh tay trái ra phía trước và ra phía sau quay xung quanh thân	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Tạm dừng Điều 19.3		Một tay tại đầu ngang, tay kia đặt vuông góc phía dưới thành hình chữ T	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Phạt lỗi Điều 20.2.2		- Đặt ngón tay vào cổ tay kia nhắc nhở. - Đặt thủ vông vào cổ tay kia (phạt lỗi)	Trọng tài 1

Hình 7

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Phạt hành vi thái độ xấu Điều 23.2.1 Đuối ra sân Điều 23.2.2		- Giao thẻ vàng để nhắc nhở - Giao thẻ đỏ để phạt Giao 2 thẻ vàng đỏ cùng nhau để đuổi ra sân 1 hiệp	Trọng tài 1
Truất quyền thi đấu Điều 23.2.3		Giao hai thẻ vàng, đỏ riêng biệt ở 2 tay để đuổi khỏi trận đấu	Trọng tài 1
Kết thúc hiệp hoặc trận đấu Điều 7.1 Điều 7.2		Đặt chéo 2 tay trước ngực, bàn tay mở	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Không tung bóng hoặc bóng không rời tay khi phát bóng Điều 13.4.1		Nâng cánh tay duỗi thẳng, bàn tay hướng lên cao	Trọng tài 1

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Kéo dài thời gian phát bóng Điều 15.5.3		Giơ bàn tay lên cao, xoè rộng 5 ngón tay (hay 3 ngón)	Trọng tài 1
Hàng rào che Điều 10.6		Giơ 2 cánh tay thẳng lên cao, bàn tay hướng về phía trước	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Bóng chạm tay		Giơ tay lên cao, đặt lòng 1 bàn tay lên các ngón tay kia	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Bóng trong Điều 11.3		Chỉ thẳng một hoặc nhiều ngón tay xuống sân	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Bóng ngoài Điều 9.4		Đưa hai cánh tay hất ra phía sau theo chiều thẳng đứng lòng bàn tay hướng vào người	Trọng tài 1

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Đỉnh bóng Điều 15.5.3		Nâng cánh tay lên cao, bàn tay ngửa	Trọng tài 1
Chạm bóng 2 lần Điều 13.5.4		Giơ bàn tay lên xoè rộng 2 ngón tay	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Chạm bóng 4 lần (4 chuyển) Điều 10.3.1		Giơ bàn tay lên xoè rộng 4 ngón tay	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Chạm lưới Điều 15.4.3		Đề tay vào miếu tôn lưới hoặc bên cạnh lưới tùy theo ISL	Trọng tài 1 Trọng tài 2

Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	F. Trọng tài 1 S. Trọng tài 2	Người thực hiện
Vượt qua không gian trên lưới Điều 15.4.1		Để bàn tay áp phía bên lưới	Trọng tài 1
Lỗi tấn công hoặc đập quả phát bóng của đối phương Điều 17.2.3 Điều 17.2.5 Điều 17.2.4		Gập cánh tay từ trên cao xuống, dùng tay xoắn và đập xuống	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Xâm nhập sân đối phương hoặc bóng qua không gian dưới lưới Điều 15.7 Điều 14.1.3		Chỉ ngón tay trở vào đường giữa sân	Trọng tài 1 Trọng tài 2
Hai đội cùng bị lỗi, đánh lại Điều 12.2.3 chỉ bắt		Đưa 2 ngón tay chỉ lên ngang nhau	Trọng tài 1

HIỆU CỜ CHÍNH THỨC CỦA GIÁM BIẾN (Hình 8)			
Nội dung ký hiệu	Hình vẽ và giải thích ký hiệu	L: Giám biên	Người thực hiện
Bóng "trong" Điều 11.3		Hai cơ xuống	Giám biên
Bóng "ngoài" Điều 11.4		Đưa cẳng cõ theo hướng thẳng đứng	Giám biên
Bóng chạm Điều 27.2.1.5		Nâng cõ lên và đặt lòng bàn tay kia lên trên	Giám biên
Bóng ra ngoài phần không gian trên lưới hoặc từ phát bóng chạm vạch Điều 11.4 Điều 15.5.1		Phải cõ trên đầu và chỉ vào cột ăngten hoặc đường cuối sân	Giám biên
Phân đoạn không chắc chắn (không xác định)		Đặt cõ và cánh tay chéo trước ngực	Giám biên

Hình 8

PHỤ LỤC

BÓNG CHUYÊN SÂN CỎ (PARK VOLLEY)

Tháng 10 năm 1998, Đại hội FIVB tại Tokyo đã thông qua Luật thi đấu bóng chuyền sân cỏ (Park Volley) nhằm phát triển rộng rãi các loại hình thi đấu bóng chuyền trong quảng đại quần chúng nhân dân. Luật quy định hình thức thi đấu đơn giản, kỹ thuật không phức tạp, số người thi đấu không nhiều, sân thi đấu có thể là sân cỏ ngoài trời trên các khu đất trống trong công viên hay vườn hoa... đáp ứng nhu cầu cho mọi đối tượng có thể tập luyện, giải trí và rèn luyện thân thể.

Sau đây là những quy định chính của Luật.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA BÓNG CHUYỀN SÂN CỎ (PARK VOLLEY)

Bóng chuyền sân cỏ được tiến hành thi đấu giữa hai đội (hoặc 2 người) trên 1 sân, có hình chữ nhật được chia thành hai phần bằng nhau, có lưới bóng chuyền ngăn cách ở giữa sân. Có nhiều hình thức thi đấu phù hợp với mọi điều kiện và mọi đối tượng. Bóng chuyền sân cỏ chủ yếu được tiến hành thi đấu ở ngoài trời, nhưng cũng có thể thi đấu ở trong nhà nếu điều kiện ngoài trời không cho phép. Mục đích của bóng chuyền bãi cỏ là: Trên tinh thần thi đấu Fair play, chơi đẹp, chơi hết mình, có sự tranh đua trong thi đấu nhưng phải mang tính văn hoá, đạo đức trung thực và thân ái bạn bè.

II. CÁC QUY ĐỊNH CHÍNH

1- *Đội hình thi đấu trên sân:* Hai đội thi đấu trên sân có số người bằng nhau (mỗi đội nhiều nhất là 4 người). Số người dự bị tùy theo thoả thuận của hai đội trước đấu.

2- *Phân loại đối tượng thi đấu (bảng 1):*

Bảng 1. PHÂN LOẠI CÁC LỨA TUỔI THI ĐẤU

Loại	Tuổi	Đội hình mỗi đội	Chiều cao lưới	Kích thước sân
A	9 - 12	- 1 nam - 1 nữ - Đôi nam nữ	215cm	7 x 14m
B	13 - 14	- 1 nam	230 cm	7 x 14m
		- Đôi nam nữ - 1 nữ	224cm	7 x 14m
C	15 - 17	- 1 nam	230cm	7 x 14m
		- Đôi nam nữ - 1 nữ	224cm	7 x 14m
D	18 tuổi trở lên	- 1 nam	243cm	8 x 16m
		- 2 nam nữ (tối thiểu 2 nữ)	230cm	8 x 16m

		- 3 nữ	224cm	8 x 16m
--	--	--------	-------	---------

3. Kích thước sân: 7 x 14m chia thành hai phần 7 x 7m. Để đạt được hiệu quả trong thi đấu, cần căn cứ vào lứa tuổi, thành phần đội (như ở bảng 1) để có thể chọn 1 trong các hình thức thi đấu, cần căn cứ vào lứa tuổi, thành phần đội (như ở bảng 1) để có thể chọn 1 trong các hình thức thi đấu trên các sân có kích thước khác nhau, sao cho phù hợp nhu cầu và đặc điểm của từng đối tượng chơi như 8x16m, 9x18m.

4. Bóng thi đấu có thể sử dụng bóng chuyên 6 người, có thể mềm nhẹ và to hơn, miễn sao hợp với mọi người nhất là trẻ em.

5. Trọng tài có thể do ban tổ chức chỉ định cũng có thể do người chơi cử ra. Trong trường hợp nhất định có thể không cần trọng tài mà do hai bên tự tính điểm công khai với nhau.

6. Mỗi đội có thể thi đấu với đội hình: 1 người, đôi nam nữ, đôi nữ, 3 nữ, hai nam, hai nữ hoặc 1 nam 3 nữ... miễn là các điều kiện như số người, tỷ lệ nam nữ, lứa tuổi và các điều kiện khác như nhau.

7. Trận đấu được bắt đầu từ lúc người phát đứng trong khu phát bóng tung bóng, dùng 1 tay đánh (chạm) bóng đi. Mỗi pha bóng bắt đầu từ lúc đánh (phát chạm) bóng cho đến khi bóng "chết".

8. Tính điểm mỗi pha bóng theo thể thức trực tiếp, tức là: Nếu đội phát bóng phạm lỗi thì đội này mất quyền phát bóng và đội đối phương được quyền phát bóng và được 1 điểm; Nếu đội đỡ phát bóng phạm lỗi thì đội phát bóng được 1 điểm và tiếp tục phát.

9. Khi một đội thắng một pha bóng và được 1 điểm, người đang phát bóng không được phát bóng tiếp (đối với đội hình từ 2 người trở lên) mà phải do người hàng trên theo đăng ký đội hình xuống phát tiếp (1 người không được phát liền hai lần).

10. Được phép dùng mọi phần của cơ thể đỡ bóng nhưng không được giữ bóng, bắt bóng, ném vút bóng (tức bóng không dùng lâu trên người). Có thể chạm bóng liên tiếp nhiều lần của cơ thể, nhưng phải trong cùng 1 hành động đánh bóng (tức cùng 1 lần phát lực).

11. Mỗi đội được chạm bóng ba lần trước khi đưa bóng sang sân đối phương. Một cầu thủ không được chạm bóng hai lần liên tiếp trừ điều 10.

12. Để khuyến khích đánh bóng qua lại liên tục, nhất là những quả bóng hay và căng thẳng, khó đỡ...trọng tài chỉ bắt những lỗi trong các trường hợp vi phạm về đạo đức hay kỹ thuật nặng. Trong tấn công chỉ bắt chặt các lỗi dính bóng.

13. Số hiệp đấu của mỗi trận là số lẻ được thỏa thuận giữa hai bên (1 hiệp, 3 hiệp...). Số điểm của mỗi hiệp là 25 điểm và muốn thắng 1 hiệp phải hơn đối phương 2 điểm, không giới hạn điểm của hiệp. Khi hoà nhau 1:1, ở hiệp quyết

thắng đấu đến 15 điểm và phải hơn hai điểm mới thắng hiệp. Không có điểm giới hạn.

14. Mỗi hiệp, mỗi đội được xin tạm dừng hội ý 1 lần kéo dài 30 giây.
15. Việc xin thay người tiến hành vào lúc bóng "chết" không được kéo dài thời gian. Số lần thay người không hạn chế.
16. Hết hiệp, hai đội đổi sân ngay và thi đấu tiếp.
17. Trong thi đấu các cầu thủ không được chạm lưới trong bất kỳ tình huống nào, kể cả chạm lưới vô tình không ảnh hưởng đến trận đấu.
18. Không được làm bất cứ điều gì gây cản trở cho đối phương thi đấu như: chạm, giữ, đẩy, qua vạch giữa, đánh cướp bóng bên không gian đối phương.
19. Được phép chạy qua bên ngoài sân đối phương để cứu bóng khi đội đánh bóng qua ngoài cọc giới hạn sang khu tự do bên đối phương về sân mình, nhưng đường bóng cứu về phải cùng bên bóng đã qua và ngoài cọc giới hạn. Đối phương không được cản trở hành động cứu bóng này.
20. Các quy định khác như chắn bóng, phát bóng chạm lưới sang sân đối phương...được áp dụng theo luật bóng chuyền 6 người.